
ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KHỐI 9 HỌC KỲ II – NĂM HỌC 2022-2023

MỤC LỤC

MÔN CÔNG NGHỆ	2
MÔN VẬT LÝ	9
MÔN SINH HỌC	23
MÔN HÓA HỌC.....	33
MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN	43
MÔN LỊCH SỬ	50
MÔN ĐỊA LÝ	61

Trung Sơn Trầm, ngày tháng năm 2023
KÝ DUYỆT CỦA BGH

MÔN CÔNG NGHỆ

PHẦN I : TRẮC NGHIỆM :

Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước đáp án mà em cho là đúng nhất

Câu 1: Công tắc ba cực gồm các, cực sau:

- A. Hai cực động, một cực tĩnh. C. Hai cực tĩnh, một cực động.
B. Một cực tĩnh, một cực động. D. Hai cực động, hai cực tĩnh.

Câu 2: Vẽ sơ đồ lắp đặt mạch điện được tiến hành theo mấy bước?

- A. 3 bước B. 4 bước C. 5 bước D. 6 bước

Câu 3: Ống nào dưới đây được sử dụng để nối phân nhánh dây dẫn mà không sử dụng mối nối rẽ?

- A. Ống nối L. B. Ống nối thẳng.
C. Kẹp ống. D. Ống nối T.

Câu 4: Ống nối L được dùng để:

- A. Nối 2 ống vuông góc với nhau.
B. Phân nhánh dây dẫn nhưng không dùng để nối rẽ.
C. Nối thẳng 2 ống luôn dây với nhau.
D. Cố định ống luôn dây dẫn trên tường.

Câu 5: Đối với lắp đặt mạng điện kiểu ngầm thì dây dẫn được đặt ở:

- A. Trên trần nhà. B. Cột nhà.
C. Dầm xà. D. Trong các rãnh của tường.

Câu 6: Thiết bị nào được lắp trên bảng điện để bảo vệ mạch điện và đồ dùng điện?

- A. Công tắc B. Phích cắm C. Ổ cắm D. Cầu chì.

Câu 7: Mạch điện cầu thang là tên gọi của mạch điện:

- A. Đèn huỳnh quang
B. Hai công tắc hai cực điều khiển hai đèn
C. Hai công tắc ba cực điều khiển một đèn.
D. Một công tắc ba cực điều khiển một đèn.

Câu 8: Dây dẫn điện trong nhà không được dùng dây dẫn trần vì:

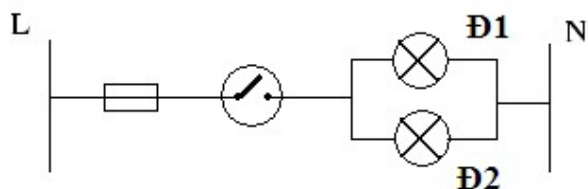
- A. Để đảm bảo an toàn điện .
B. Không thuận tiện khi sử dụng
C. Không đạt yêu cầu về mỹ thuật
D. Dây dẫn trần không bền bằng dây dẫn có vỏ bọc

Câu 9: Khi mắc mạch điện cầu thang có thể dùng:

- A. 2 công tắc 2 cực. C. 2 công tắc 3 cực.
B. 3 công tắc 3 cực. D. 1 công tắc 2 cực, 1 công tắc 3 cực.

Câu 10: Hai bóng đèn 220V-60W được mắc theo sơ đồ sau, khi đóng công

tắc thì :



- A. Đ1 sáng bình thường, Đ2 sáng mờ.
- B. Cả 2 bóng sáng như nhau.
- C. Đ1 sáng mờ, Đ2 sáng bình thường.
- D. Cả 2 bóng không sáng.

Câu 11: Vỏ công tắc nếu bị sút hoặc vỡ to thì phải :

- A. Thay vỏ mới
- B. Dùng băng keo dán lại.
- C. Buộc lại bằng dây thun.
- D. Dùng ốc vít vặn lại.

Câu 12: Số liệu định mức của cầu chì phảivới yêu cầu làm việc của mạng điện.

- A. Lớn hơn
- B. Nhỏ hơn
- C. Thế nào cũng được
- D. Phù hợp

Câu 13: Lắp đặt mạch điện hai công tắc hai cực điều khiển hai đèn cần có các thiết bị:

- A. Một cầu chì, hai công tắc hai cực, hai bóng đèn
- B. Hai cầu chì, hai công tắc, hai cực hai bóng đèn
- C. Ba cầu chì, hai công tắc hai cực, hai bóng đèn
- D. Bốn cầu chì, hai công tắc hai cực, hai bóng đèn

Câu 14: Trong lắp đặt mạng điện kiểu nối dùng ống cách điện, khi nối 2 ống luôn dây vuông góc với nhau ta thường dùng:

- A. Ống nối chữ T.
- B. Ống nối nối tiếp.
- C. Ống nối chữ L.
- D. Kẹp đỡ ống.

Câu 15: Công tắc 2 cực gồm có các cực sau:

- A. Hai động, một tĩnh.
- B. Hai tĩnh, một động.
- C. Một tĩnh, một động.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 16: Hãy khoanh vào chữ cái đứng trước câu trả lời mà em cho là đúng khi kiểm tra để đảm bảo an toàn cho mạng điện trong nhà:

- A. Chỉ cần kiểm tra dây dẫn điện
- B. Chỉ cần kiểm các đồ dùng điện
- C. Chỉ cần kiểm tra các thiết bị điện
- D. Cần phải kiểm tra tất cả các phần tử của mạng điện

Câu 17: Dây dẫn điện trong nhà được dùng dây dẫn bọc cách điện vì

- A. Để đảm bảo an toàn điện
- B. Không đạt yêu cầu về mỹ thuật.
- C. Không thuận tiện khi sử dụng

D. Dây dẫn trần không bền bằng dây dẫn có vỏ bọc

Câu 18: Dây dẫn không được buộc lại với nhau vì:

- A. Không thuận tiện khi sử dụng.
- B. Để dễ dàng cho việc kiểm tra mạng điện.
- C. Để tránh nhiệt độ tăng, làm hỏng lớp cách điện.
- D. Không đảm bảo mỹ thuật

Câu 19: Thiết bị điện nào dưới đây là thiết bị đóng cắt của mạng điện trong nhà?

- A. Cầu chì.
- B. Cầu dao.
- C. Ổ cắm điện.
- D. Phích cắm điện.

Câu 20: Trong lắp đặt mạng điện kiểu nổi, khi cần đỡ nhiều dây dẫn ta thường dùng:

- A. Ống nổi chữ T.
- B. Ống nổi nổi tiếp.
- C. Ống nổi chữ L.
- D. Kẹp đỡ ống.

Câu 21: Việc nào sau đây em cho là đúng ?

- A. Thả điều gấn dây điện .
- B. Nối đất các thiết bị có vỏ bằng kim loại.
- C. Buộc trâu bò vào chân cây cột điện
- D. Dùng điện đánh chuột .

Câu 22: Để đảm bảo an toàn về điện cần phải đặt bảng điện cách mặt đất từ:

- A. 1,5 – 1,7m
- B. 1,3 – 1,5m
- C. 1,4 – 1,6m
- D. 1,6 – 1,8m

Câu 23: Đối với lắp đặt mạng điện kiểu ngầm thì dây dẫn được đặt ở:

- A. Trên trần nhà
- B. Cột nhà
- C. Trong các rãnh của tường
- D. Dầm xà

Câu 24: Thiết bị nào được lắp trên bảng điện để bảo vệ mạch điện và đồ dùng điện?

- A. Công tắc
- B. Cầu dao
- C. Ổ cắm
- D. Cầu chì

Câu 25: Tổng tiết diện của dây dẫn trong ống không vượt quá bao nhiêu % tiết diện của ống?

- A. 20% tiết diện ống
- B. 40% tiết diện ống
- C. 30% tiết diện ống
- D. 50% tiết diện ống

Câu 26: Lắp đặt mạch điện hai công tắc ba cực điều khiển một đèn tiến hành theo bao nhiêu bước?

- A. 4
- B. 5
- C. 6
- D. 7

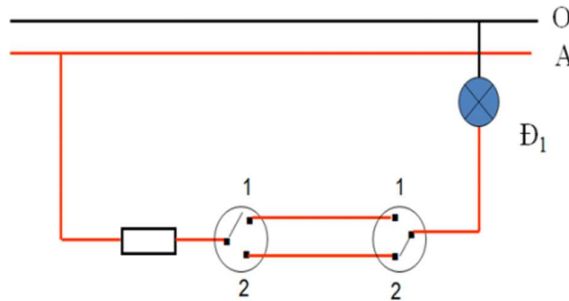
Câu 27: Công dụng của công tắc điện là gì?

- A. Bảo vệ mạch điện
- B. Điều khiển bóng đèn
- C. Bảo vệ bóng đèn
- D. Lấy điện

Câu 28: Công tắc 2 cực và 3 cực giống nhau ở điểm nào?

- A. Bộ phận tiếp điện
B. Đều có 1 cực động, 1 cực tĩnh
C. Cấu tạo ngoài
D. Cấu tạo bên trong

Câu 29: Xem sơ đồ nguyên lý hoạt động của mạch điện 2 công tắc 3 cực.



Hình 60. Sơ đồ mạch điện đèn cầu thang

Khi 2 công tắc 3 cực ở cùng vị trí 1,1 hoặc 2,2 thì:

- A. Mạch kín đèn sáng
B. Mạch hở đèn tắt.
C. Mạch kín đèn tắt.
D. Mạch hở đèn sáng.

Câu 30: Yêu cầu kĩ thuật của công tắc 3 cực là:

- A. 220V – 3A, còn tốt
B. 220V – 2A (5A), bị vỡ
C. 110 V - 3A, còn tốt
D. 110 V - 2A, còn tốt

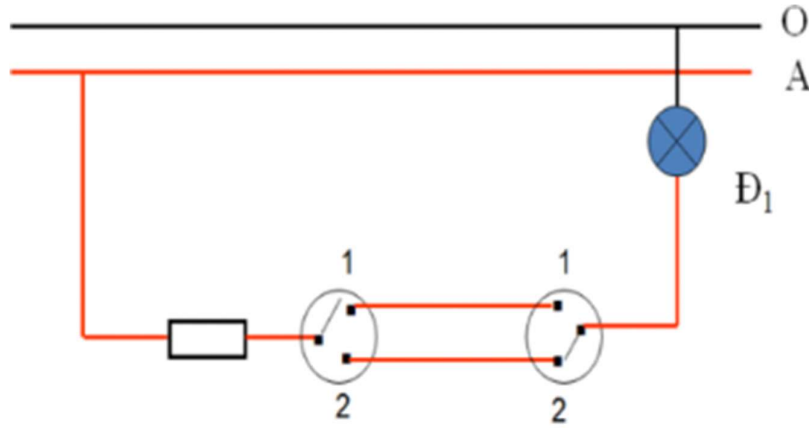
Câu 31: Sắp xếp các bước lắp đặt mạch điện ba công tắc hai cực điều khiển một đèn theo thứ tự:

- A. Vạch dấu, khoan lỗ → nối dây mạch điện → kiểm tra → lắp thiết bị của bảng điện
B. Vạch dấu → khoan lỗ → lắp thiết bị của bảng điện → nối dây mạch điện → kiểm tra
C. Vạch dấu → khoan lỗ → kiểm tra → lắp thiết bị của bảng điện → nối dây mạch điện
D. Vạch dấu → khoan lỗ → lắp thiết bị của bảng điện → kiểm tra → nối dây mạch điện.

Câu 32: Kiểm tra mạch điện hai công tắc hai cực điều khiển hai đèn là:

- A. Kiểm tra sản phẩm đạt các tiêu chuẩn
B. Nối mạch điện vào nguồn điện và vận hành thử
C. Kiểm tra Lắp đặt đúng theo sơ đồ
D. Tất cả các đáp án trên

Câu 33: Xem sơ đồ nguyên lý hoạt động của mạch điện 2 công tắc 3 cực.



Hình 60. Sơ đồ mạch điện đèn cầu thang

Nguyên tắc nối dây cầu chì, công tắc 3 cực và đèn mắc với nhau như thế nào?

- A. Cầu chì mắc song song với 2 công tắc và nối tiếp với đèn
- B. Cầu chì, 2 công tắc 3 cực, và đèn mắc song song nhau
- C. Cầu chì mắc nối tiếp với 2 công tắc và song song với đèn
- D. Cầu chì, 2 công tắc 3 cực, và đèn mắc nối tiếp nhau

Câu 34: Điền vào chỗ trống thích hợp:

"Trong mạch điện hai công tắc 3 cực điều khiển 1 đèn, hai công tắc 3 cực được nối với nhau như sau: 2 cực tĩnh của công tắc 1 được nối với 2 cực tĩnh của công tắc 2; cực động của công tắc 1 được nối với cầu chì và trở về dây pha; cực động của công tắc 2 được nối với đèn và trở về....."

- A. dây pha
- B. dây trung hòa
- C. Cả A hoặc B
- D. Cả A và B

Câu 35: Trong bước vạch dấu, ta cần thực hiện yêu cầu nào?

- A. Vạch dấu vị trí các thiết bị điện và đường đi dây
- B. Vạch dấu đường đi dây của mạch điện, đèn
- C. Vạch vị trí của đèn
- D. Vạch vị trí của ổ cắm

Câu 36: Khi lắp mạch điện hai công tắc ba cực điều khiển một đèn cần:

- A. Vẽ sơ đồ lắp đặt, Lập bảng dự trù vật liệu, thiết bị và lựa chọn dụng cụ, Lắp đặt mạch điện
- B. Lập bảng dự trù vật liệu, thiết bị và lựa chọn dụng cụ
- C. Lắp đặt mạch điện
- D. Nối dây điện

Câu 37: Có mấy kiểu lắp đặt mạng điện trong nhà?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 38: Hiện nay, loại ống PVC được sử dụng phổ biến trong mạng điện sinh hoạt là:

- A. PVC tiết diện tròn
- B. PVC tiết diện hình chữ nhật
- C. PVC tiết diện tròn, PVC tiết diện hình chữ nhật
- D. PVC tiết diện tam giác

Câu 39: Yêu cầu của bảng điện:

- A. Cách mặt đất dưới 1,3 m
- B. Cách mặt đất từ 1,3m ÷ 1,5m
- C. Cách mặt đất trên 1,5m
- D. Đáp án khác

Câu 40: Đây là yêu cầu kĩ thuật của mạng điện lắp đặt dây dẫn kiểu nổi?

- A. Đường dây dẫn song song vật kiến trúc
- B. Đường dây dẫn cao hơn mặt đất 2,5m
- C. Đường dây dẫn cách vật kiến trúc không nhỏ hơn 10mm
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 41: Đây không phải yêu cầu kĩ thuật của mạng điện lắp đặt dây dẫn kiểu nổi?

- A. Tổng tiết diện dây dẫn trong ống không vượt quá 40% tiết diện ống
- B. Được phép luồn các đường dây khác cấp điện áp vào chung một ống
- C. Khi dây dẫn đổi hướng phải tăng kẹp ống
- D. Khi dây dẫn phân nhánh phải tăng kẹp ống

Câu 42: Yêu cầu của đường dây dẫn đi xuyên qua tường hoặc trần nhà:

- A. Luồn dây qua ống cách điện
- B. Hai đầu ống phải nhô ra khỏi tường 10mm
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cả A và B đều sai

Câu 43: Đây không phải đặc điểm của mạng điện lắp đặt kiểu ngầm?

- A. Lắp đặt dây dẫn thường tiến hành trước khi đổ bê tông
- B. Dây dẫn lồng trong các ống nhựa đặt dọc trần nhà, cột, dầm, xà
- C. Dây dẫn đặt trong rãnh của tường
- D. Dây dẫn đặt trong rãnh của trần nhà

Câu 44: Ưu điểm của lắp đặt mạng điện kiểu ngầm là:

- A. Đảm bảo vẻ đẹp mỹ thuật
- B. Tránh được tác động của môi trường đến dây dẫn
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Dễ dàng sửa chữa khi hỏng hóc

Câu 45: Các phụ kiện làm theo ống luồn dây là:

- A. Ống nối chữ T
- B. Ống nối nối tiếp
- C. Kẹp đỡ ống
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 46: Khi lắp mạch điện hai công tắc hai cực điều khiển hai đèn cần:

- A. Vẽ sơ đồ lắp đặt
- B. Lập bảng dự trù vật liệu, thiết bị và lựa chọn dụng cụ
- C. Lắp đặt mạch điện
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 47: Vẽ sơ đồ lắp đặt tiến hành theo mấy bước?

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5

Câu 48: Trước khi vẽ sơ đồ lắp đặt cần:

- A. Tìm hiểu sơ đồ nguyên lí mạch điện
- B. Lựa chọn dụng cụ
- C. Lập bảng dự trù vật liệu
- D. Đáp án khác

Câu 49: Sơ đồ nguyên lí mạch điện hai công tắc hai cực điều khiển hai đèn gồm:

- A. Cầu chì
- B. Công tắc hai cực
- C. Đèn
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 50: Kiểm tra mạch điện hai công tắc hai cực điều khiển hai đèn là:

- A. Kiểm tra sản phẩm đạt các tiêu chuẩn
- B. Nối mạch điện vào nguồn điện và vận hành thử
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cả A và B đều sai

II. Phần tự luận

Câu 51: (3 điểm) Em hãy vẽ sơ đồ nguyên lí và sơ đồ lắp đặt mạch điện cầu thang

Câu 52: (3 điểm) Hãy so sánh điểm giống và khác nhau về cấu tạo giữa công tắc ba cực và công tắc hai cực ?

Câu 53: (2 điểm) Cho biết ưu, nhược điểm của phương pháp lắp đặt mạng điện kiểu nổi, kiểu ngầm

Câu 54: (3 điểm) Em hãy vẽ sơ đồ nguyên lí và sơ đồ lắp đặt mạch điện 2 công tắc 2 cực điều khiển 2 đèn.

MÔN VẬT LÝ

Câu 1. Trong cuộn dây dẫn kín xuất hiện dòng điện cảm ứng xoay chiều khi số đường sức từ xuyên qua tiết diện S của cuộn dây:

- A. luôn luôn tăng.
- B. luôn luôn giảm.
- C. luân phiên tăng, giảm.
- D. luôn luôn không đổi.

Câu 2. Trường hợp nào dưới đây thì trong cuộn dây dẫn kín xuất hiện dòng điện cảm ứng xoay chiều?

- A. Cho nam châm chuyển động lại gần cuộn dây.
- B. Cho cuộn dây quay trong từ trường của nam châm và cắt các đường sức từ.
- C. Đặt thanh nam châm vào trong lòng cuộn dây rồi cho cả hai đều quay quanh một trục.
- D. Đặt một thanh nam châm hình trụ trước một cuộn dây, vuông góc với tiết diện cuộn dây rồi cho thanh nam châm quay quanh trục của nó.

Câu 3. Khi nào thì dòng điện cảm ứng trong một cuộn dây dẫn kín đổi chiều?

- A. Nam châm đang chuyển động thì dừng lại.
- B. Cuộn dây dẫn đang quay thì dừng lại.
- C. Số đường sức từ xuyên qua tiết diện cuộn dây đang tăng thì giảm hoặc ngược lại.
- D. Số đường sức từ xuyên qua tiết diện của cuộn dây liên tục tăng hoặc liên tục giảm.

Câu 4. Máy phát điện xoay chiều bắt buộc phải gồm các bộ phận chính nào để có thể tạo ra dòng điện?

- A. Nam châm vĩnh cửu và sợi dây dẫn nối hai cực nam châm.
- B. Nam châm điện và sợi dây dẫn nối nam châm với đèn.
- C. Cuộn dây dẫn và nam châm.
- D. Cuộn dây dẫn và lõi sắt.

Câu 5. Trong máy phát điện xoay chiều, rôto hoạt động như thế nào khi máy làm việc?

- A. Luôn đứng yên.
- B. Chuyển động đi lại như con thoi.
- C. Luôn quay tròn quanh một trục theo một chiều.
- D. Luân phiên đổi chiều quay.

Câu 6. Tác dụng từ của dòng điện thay đổi như thế nào khi dòng điện đổi chiều?

- A. Không còn tác dụng từ.
- B. Tác dụng từ mạnh lên gấp đôi.
- C. Tác dụng từ giảm đi.
- D. Lực từ đổi chiều.

Câu 7. Dòng điện xoay chiều có cường độ và hiệu điện thế luôn thay đổi theo thời gian. Vậy ampe kế xoay chiều chỉ giá trị nào của cường độ dòng điện xoay chiều?

- A. Giá trị cực đại.
- B. Giá trị cực tiểu.
- C. Giá trị trung bình.
- D. Giá trị hiệu dụng.

Câu 8. Để truyền đi cùng một công suất điện, nếu đường dây tải điện dài gấp đôi thì công suất hao phí vì tỏa nhiệt sẽ:

- A. tăng 2 lần.
- B. tăng 4 lần.
- C. giảm 2 lần.
- D. không tăng, không giảm.

Câu 9. Trên cùng một đường dây dẫn tải đi cùng một công suất điện, với cùng một hiệu điện thế, nếu dùng dây dẫn có tiết diện gấp đôi thì công suất hao phí vì tỏa nhiệt sẽ:

- A. tăng 2 lần.
- B. giảm 2 lần.
- C. tăng 4 lần.
- D. giảm 4 lần.

Câu 10. Máy biến thế dùng để:

- A. giữ cho hiệu điện thế ổn định, không đổi.
- B. giữ cho cường độ dòng điện ổn định, không đổi.
- C. làm tăng hoặc giảm cường độ dòng điện.
- D. làm tăng hoặc giảm hiệu điện thế.

Câu 11. Một tia sáng đèn pin được rọi từ không khí vào một xô nước trong. Tại đâu sẽ xảy ra hiện tượng khúc xạ ánh sáng?

- A. Trên đường truyền trong không khí.
- B. Tại mặt phân cách giữa không khí và nước.
- C. Trên đường truyền trong nước.
- D. Tại đáy xô nước.

Câu 12. Thấu kính hội tụ có đặc điểm và tác dụng nào dưới đây?

- A. Có phần giữa mỏng hơn phần rìa và cho phép thu được ảnh của Mặt Trời.
- B. Có phần giữa mỏng hơn phần rìa và không cho phép thu được ảnh của Mặt Trời.
- C. Có phần giữa dày hơn phần rìa và cho phép thu được ảnh của Mặt Trời.
- D. Có phần giữa dày hơn phần rìa và không cho phép thu được ảnh của Mặt Trời.

Câu 13. Chỉ ra câu sai.

Chiếu một chùm tia sáng song song vào một thấu kính hội tụ, theo phương vuông góc với mặt của thấu kính thì chùm tia khúc xạ ra khỏi thấu kính sẽ:

- A. loe rộng dần ra.
- B. thu nhỏ dần lại.
- C. bị thắt lại.
- D. gặp nhau tại một điểm.

Câu 14. Chiếu một tia sáng vào một thấu kính hội tụ. Tia ló ra khỏi thấu kính sẽ qua tiêu điểm, nếu:

- A. tia tới đi qua quang tâm mà không trùng với trục chính.
- B. tia tới đi qua tiêu điểm nằm ở trước thấu kính.
- C. tia tới song song với trục chính.
- D. tia tới bất kì.

Câu 15. Chiếu một tia sáng vào một thấu kính hội tụ. Tia ló ra khỏi thấu kính sẽ song song với trục chính, nếu:

- A. tia tới đi qua quang tâm mà không trùng với trục chính.
- B. tia tới đi qua tiêu điểm nằm ở trước thấu kính.
- C. tia tới song song với trục chính.

D. tia tới bất kì.

Câu 16. Chỉ ra câu sai.

Đặt một cây nến trước một thấu kính hội tụ.

A. Ta có thể thu được ảnh của cây nến trên màn ảnh.

B. Ảnh của cây nến trên màn ảnh có thể lớn hoặc nhỏ hơn cây nến.

C. Ảnh của cây nến trên màn ảnh có thể là ảnh thật hoặc ảnh ảo.

D. Ảnh ảo của cây nến luôn luôn lớn hơn cây nến.

Câu 17. Thấu kính phân kì có đặc điểm và tác dụng nào dưới đây?

A. Có phần giữa mỏng hơn phần rìa và cho phép thu được ảnh của Mặt Trời.

B. Có phần giữa mỏng hơn phần rìa và không cho phép thu được ảnh của Mặt Trời.

C. Có phần giữa dày hơn phần rìa và cho phép thu được ảnh của Mặt Trời.

D. Có phần giữa dày hơn phần rìa và không cho phép thu được ảnh của Mặt Trời.

Câu 18. Chiếu một chùm tia sáng song song vào một thấu kính phân kì, theo phương vuông góc với mặt của thấu kính.

A. Chùm tia khúc xạ ra khỏi thấu kính sẽ loe rộng dần ra.

B. Chùm tia khúc xạ ra khỏi thấu kính sẽ thu nhỏ dần lại.

C. Chùm tia khúc xạ ra khỏi thấu kính có chỗ bị thắt lại.

D. Chùm tia khúc xạ ra khỏi thấu kính có chỗ trở thành chùm tia song song.

Câu 19. Chiếu một tia sáng vào một thấu kính phân kì, theo phương song song với trục chính. Tia sáng ló ra khỏi thấu kính sẽ đi theo phương nào?

A. Phương bất kì.

B. Phương lệch ra xa trục chính so với tia tới.

C. Phương lệch lại gần trục chính so với tia tới.

D. Giữ nguyên phương cũ.

Câu 20. Ảnh của một ngọn nến qua một thấu kính phân kì:

- A. có thể là ảnh thật, có thể là ảnh ảo.
 B. chỉ có thể là ảnh ảo, nhỏ hơn ngọn nến.
 C. chỉ có thể là ảnh ảo, lớn hơn ngọn nến.
 D. chỉ có thể là ảnh ảo, có thể lớn hoặc nhỏ hơn ngọn nến.

Câu 21. Chọn câu đúng.

Có thể coi con mắt là một dụng cụ quang học tạo ra

- A. ảnh thật của vật, nhỏ hơn vật. B. ảnh thật của vật, cùng chiều với vật.
 C. ảnh ảo của vật, nhỏ hơn vật. D. ảnh ảo của vật, cùng chiều hơn vật.

Câu 22. Chỉ ra ý sai.

Thể thủy tinh khác các thấu kính hội tụ thường dùng ở các điểm sau đây:

- A. Tạo ra ảnh thật, nhỏ hơn vật. B. Không làm bằng thủy tinh.
 C. Làm bằng chất trong suốt, mềm. D. Có tiêu cự thay đổi được.

Câu 23. Một người có khả năng nhìn rõ các vật nằm trước mắt từ 50cm trở ra. Hỏi mắt người ấy có mắc tật gì không?

- A. Không mắc tật gì. B. Mắc tật cận thị.
 C. Mắc tật lão thị. D. Cả ba câu A, B, C đều sai.

Câu 24. Một người có khả năng nhìn rõ các vật nằm trước mắt từ 25cm trở ra. Hỏi mắt người ấy có mắc tật gì không?

- A. Không mắc tật gì. B. Mắc tật cận thị.
 C. Mắc tật lão thị. D. Cả ba câu A, B, C đều sai.

Câu 25. Một người khi nhìn các vật ở xa thì không cần đeo kính; khi đọc sách thì phải đeo kính hội tụ. Hỏi mắt người ấy có mắc tật gì không?

- A. Không mắc tật gì. B. Mắc tật cận thị.
 C. Mắc tật lão thị. D. Cả ba câu A, B, C đều sai.

Câu 26. Thấu kính phân kì chỉ có khả năng cho:

- A. ảnh thật nhỏ hơn vật. B. ảnh thật lớn hơn vật.
 C. ảnh ảo nhỏ hơn vật. D. ảnh ảo lớn hơn vật.

Câu 27. Mắt cận có những đặc điểm nào dưới đây?

- A. Điểm cực cận quá gần mắt. Điểm cực viễn quá xa mắt.
- B. Điểm cực cận quá xa mắt. Điểm cực viễn quá gần mắt.
- C. Điểm cực cận và điểm cực viễn quá gần mắt.
- D. Điểm cực cận và điểm cực viễn quá xa mắt.

Câu 28. Một máy biến thế dùng để hạ hiệu điện thế từ 500000V xuống còn 2500V. Hỏi cuộn dây thứ cấp có bao nhiêu vòng. Biết cuộn dây sơ cấp có 100000 vòng.

- A. 500 vòng.
- B. 20000 vòng.
- C. 12500 vòng.
- D. 2500 vòng.

Câu 29. Đặc điểm nào sau đây là không phù hợp với thấu kính phân kì?

- A. Có phần rìa mỏng hơn ở giữa.
- B. Làm bằng chất trong suốt.
- C. Có thể có một mặt phẳng còn mặt kia là mặt cầu lõm.
- D. Có thể hai mặt của thấu kính đều có dạng hai mặt lõm.

Câu 30. Khi vật đặt trước thấu kính hội tụ ở khoảng cách $d > 2f$ thì ảnh của nó tạo bởi thấu kính có đặc điểm gì?

- A. Ảnh ảo cùng chiều với vật và lớn hơn vật.
- B. Ảnh thật ngược chiều với vật và bằng vật.
- C. Ảnh thật ngược chiều với vật và lớn hơn vật.
- D. Ảnh thật ngược chiều với vật và nhỏ hơn vật.

Câu 31. Một thấu kính phân kì có tiêu cự 25cm. Khoảng cách giữa hai tiêu điểm F và F' là

- A. 12, 5cm.
- B. 25cm.
- C. 37, 5cm.
- D. 50cm.

Câu 32. Cột điện cao 10m, cách người đứng một khoảng 40 m. Nếu từ thể thủy tinh đến màng lưới của mắt người là 2cm thì ảnh của cột điện trong mắt cao là

- A. 8cm.
- B. 5cm.
- C. 50cm
- D. 0, 5cm.

Câu 33. Khi cho cuộn dây dẫn kín quay trong từ trường của một nam châm thì trong cuộn dây

- A. Xuất hiện dòng điện một chiều. B. Xuất hiện dòng điện xoay chiều.
C. Xuất hiện dòng điện không đổi. D. Không xuất hiện dòng điện.

Câu 34. Ảnh ảo tạo bởi thấu kính hội tụ có đặc điểm

- A. cùng chiều với vật và nhỏ hơn vật.
B. ngược chiều với vật và nhỏ hơn vật.
C. cùng chiều với vật và lớn hơn vật.
D. ngược chiều với vật và lớn hơn vật.

Câu 35. Tia sáng tới thấu kính phân kì cho tia ló tiếp tục truyền thẳng là

- A. tia tới song song trục chính thấu kính.
B. tia tới bất kì qua quang tâm của thấu kính.
C. tia tới qua tiêu điểm của thấu kính.
D. cả 3 đáp án trên đều sai.

Câu 36. Khi truyền tải một công suất điện P bằng một dây có điện trở R và đặt vào hai đầu đường dây một hiệu điện thế U , công thức xác định công suất hao phí P_{hp} do tỏa nhiệt là

- A. $P_{hp} = \frac{U.R}{U^2}$. B. $P_{hp} = \frac{P^2.R}{U^2}$
C. $P_{hp} = \frac{P^2.R}{U}$ D. $P_{hp} = \frac{U.R^2}{U^2}$

Câu 37. Hiện tượng khúc xạ ánh sáng là hiện tượng tia sáng tới gặp mặt phân cách giữa hai môi trường

- A. Bị hắt trở lại môi trường cũ.
B. Tiếp tục đi vào môi trường trong suốt thứ hai.
C. Tiếp tục đi thẳng vào môi trường trong suốt thứ hai.
D. Bị gãy khúc tại mặt phân cách giữa hai môi trường và tiếp tục đi vào môi trường trong suốt thứ hai.

Câu 38. Thấu kính hội tụ có đặc điểm biến đổi chùm tia tới song song thành

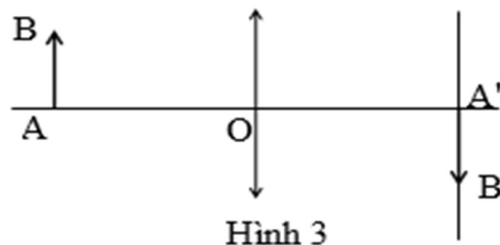
- A. chùm tia phản xạ. B. chùm tia ló hội tụ.
C. chùm tia ló phân kỳ. D. chùm tia ló song song khác.

Câu 39. Tiêu điểm của thấu kính hội tụ có đặc điểm

- A. là một điểm bất kỳ trên trục chính của thấu kính.
- B. mỗi thấu kính chỉ có một tiêu điểm ở sau thấu kính.
- C. mỗi thấu kính chỉ có một tiêu điểm ở trước thấu kính.
- D. mỗi thấu kính có hai tiêu điểm đối xứng nhau qua quang tâm

Câu 40. Hình bên là tiết diện mặt cắt ngang của một số thấu kính. Hình nào không phải là thấu kính phân kì?

- A. hình a
- B. hình b
- C. hình c
- D. hình d



Câu 41. Người ta bố trí một hệ quang học như hình vẽ (hình 3) để xác định tiêu cự của thấu kính. Khi dịch chuyển vật và màn ảnh ra xa dần thấu kính những khoảng bằng nhau cho đến khi thu được ảnh rõ nét trên màn, ta thấy $OA = OA' = 16\text{cm}$ và $AB = A'B'$. Tiêu cự của thấu kính là

- A. 4 cm
- B. 3 cm
- C. 12 cm
- D. 8 cm

Câu 42. Khoảng cách giữa hai tiêu điểm của thấu kính hội tụ bằng

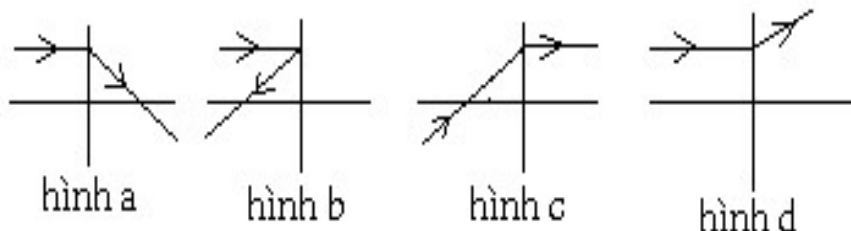
- A. tiêu cự của thấu kính.
- B. hai lần tiêu cự của thấu kính.
- C. bốn lần tiêu cự của thấu kính.
- D. một nửa tiêu cự của thấu kính.

Câu 43. Đặt một vật sáng AB trước thấu kính phân kỳ thu được ảnh A'B' là

- A. ảnh ảo, ngược chiều với vật, luôn nhỏ hơn vật.
- B. ảnh ảo, cùng chiều với vật, luôn nhỏ hơn vật.
- C. ảnh ảo, ngược chiều với vật, luôn lớn hơn vật.

Câu 44. Xét đường đi của tia sáng qua thấu kính, thấu kính ở hình nào là thấu kính phân kì?

- A. hình a
B. hình b
C. hình c
D. hình d



Câu 45. Vật sáng AB đặt vuông góc với trục chính của một thấu kính hội tụ, cách thấu kính 15cm cho ảnh thật A'B' cách thấu kính 30 cm. Tiêu cự của thấu kính là

- A. 30cm B. 10cm. C. 45cm. D. 15cm

Câu 46. Trong hiện tượng khúc xạ ánh sáng, góc tới (i) là góc tạo bởi:

- A. tia tới và pháp tuyến tại điểm tới. B. tia tới và tia khúc xạ.

- C. tia tới và mặt phân cách. D. tia tới và điểm tới.

Câu 47. Trong nồi cơm điện, năng lượng nào đã được biến đổi thành nhiệt năng?

- A. Cơ năng. B. Điện năng.
C. Hoá năng. D. Quang năng.

Câu 48. Một người có khả năng nhìn rõ các vật nằm trước mắt từ 100cm trở ra. Hỏi mắt người ấy có mắc tật gì không?

- A. Không mắc tật gì B. Mắc tật cận thị
C. Mắc tật lão thị D. Cả 3 câu A, B, C đều sai

Câu 49. Hiệu điện thế giữa hai đầu dây cuộn sơ cấp và cuộn thứ cấp của một máy biến thế lần lượt là 90V và 220V. Nếu số vòng dây cuộn thứ cấp là 1100 vòng, thì số vòng dây cuộn sơ cấp?

- A. 2688 vòng. B. 450 vòng.
C. 268 vòng. D. 45 vòng.

Câu 50. Để khắc phục tật mắt lão, ta cần đeo loại kính có tính chất như

- A. kính phân kì. B. kính hội tụ.
C. kính mát. D. kính râm.

B. Nồi cơm điện

D. Ấm đun nước

D. từ điểm cực viễn đến mắt.

D. không nhìn rõ các vật ở gần mắt.

D. Số đường sức từ qua tiết diện S của cuộn dây luân phiên tăng giảm

D. 60cm.

D. $U_1 - U_2 = n_1 - n_2$.

Câu 57. Vật đặt ở vị trí nào trước thấu kính phân kì cho ảnh trùng vị trí tiêu điểm?

- A. Đặt rất xa. B. Đặt tại tiêu điểm.
C. Đặt trong khoảng tiêu cự. D. Đặt ngoài khoảng tiêu cự.

Câu 58. Trong hiện tượng khúc xạ ánh sáng, góc phản xạ (r) là góc tạo bởi:

- A. tia khúc xạ và mặt phân cách. B. tia tới và tia khúc xạ.
C. tia khúc xạ và pháp tuyến D. tia khúc xạ và điểm tới.

Câu 59. Vật sáng AB qua thấu kính hội tụ có tiêu cự $f = 20\text{cm}$ cho ảnh thật A'B' cao gấp 4 lần vật. Khoảng cách từ ảnh tới màn là

- A. 80cm B. 100cm C. 125cm D. 25cm

Câu 60. Muốn truyền tải một công suất 2kW trên dây dẫn có điện trở 2Ω thì công suất hao phí trên đường dây là bao nhiêu? Cho biết hiệu điện thế trên hai đầu dây dẫn là 200V .

- A. 200W B. 2000W C. 400W D. 4000W

Câu 61. Trong cấu tạo của mắt, bộ phận nào của mắt đóng vai trò như một thấu kính

- A. Giác mạc B. Con ngươi
C. màng lưới D. thể thủy tinh

Câu 62. Tia sáng tới thấu kính phân kì cho tia ló kéo dài đi qua tiêu điểm là

- A. tia tới song song trục chính thấu kính.
B. tia tới bất kì qua quang tâm của thấu kính.
C. tia tới qua tiêu điểm của thấu kính.
D. cả 3 đáp án trên đều sai.

Câu 63. Ảnh ảo của một vật tạo bởi thấu kính phân kì và thấu kính hội tụ giống nhau ở chỗ

- A. chúng nhỏ hơn vật B. chúng ngược chiều với vật
C. chúng lớn hơn vật D. chúng cùng chiều với vật

Câu 64. Ảnh thật tạo bởi thấu kính hội tụ có đặc điểm

- A. cùng chiều với vật và nhỏ hơn vật. B. ngược chiều với vật.
C. cùng chiều với vật và lớn hơn vật. D. Cả 3 đáp án đều sai.

Câu 65. Trong bàn là điện, điện năng chủ yếu biến đổi thành

- A. nhiệt năng B. hóa năng
C. cơ năng D. quang năng

Câu 66. Một người có khả năng nhìn rõ các vật nằm trước mắt từ 15cm đến 50cm. Hỏi mắt người đó có bị tật gì không?

- A. Không mắc tật gì B. Mắc tật cận thị
C. Mắc tật lão thị D. Cả ba câu A, B, C đều sai

Câu 67. Cuộn sơ cấp của một máy biến thế có 4400 vòng và cuộn thứ cấp có 240 vòng. Nếu hiệu điện thế giữa hai đầu cuộn sơ cấp là 220V, thì hiệu điện thế giữa hai đầu cuộn thứ cấp là

- A. 50V. B. 120V. C. 12V. D. 60V.

Câu 68. Trường hợp nào dưới đây biểu hiện của nhiệt năng?

- A. Làm cho vật nóng lên. B. Làm vật bị biến dạng
C. Truyền được âm. D. Làm cho vật chuyển động

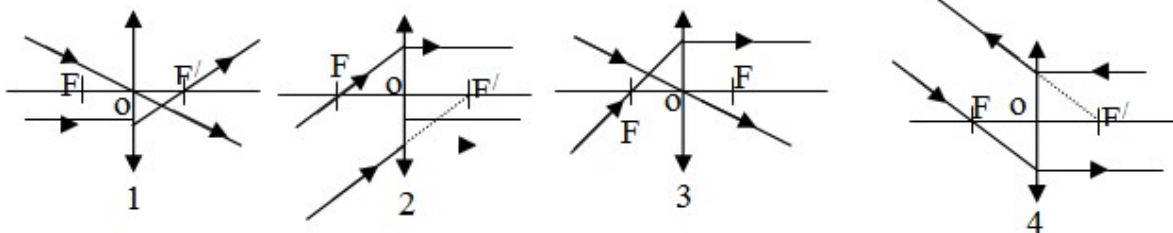
Câu 69. Để khắc phục tật cận thị, ta cần đeo loại kính có tính chất như

- A. kính phân kì. B. kính hội tụ.
C. kính mát. D. kính râm.

Câu 70. Thiết bị nào sau đây không sử dụng dòng điện xoay chiều?

- A. Tủ lạnh B. Máy giặt
C. Điều hòa D. Máy tính bỏ túi

Câu 71. Trong các hình vẽ, hình nào vẽ sai đường đi của các tia sáng qua thấu kính hội tụ



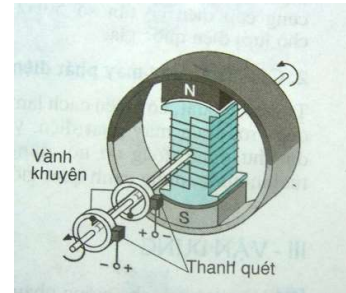
- A. 1, 2. B. 2, 4. C. 1, 3. D. 2, 3.

Câu 72. Câu khẳng định nào sau đây không đúng?

- A. Máy phát điện xoay chiều có hai bộ phận chính là nam châm và cuộn dây.
- B. Trong máy phát điện xoay chiều, rôto luôn đứng yên.
- C. Dòng điện xoay chiều có tác dụng quang, tác dụng nhiệt và tác dụng từ.
- D. Có thể làm quay rôto của máy phát điện xoay chiều bằng nhiều cách như: dùng động cơ nổ, dùng tuabin nước, dùng cánh quạt gió.

Câu 73. Quan sát hình bên và cho biết đây là sơ đồ cấu tạo của loại máy nào trong các loại máy sau:

- A. Máy phát điện xoay chiều có cuộn dây quay
- B. Động cơ điện một chiều.
- C. Máy biến thế.
- D. Máy phát điện xoay chiều có nam châm quay



Câu 74. Hiệu điện thế Giữa hai đầu dây cuộn sơ cấp và cuộn thứ cấp của một máy biến thế lần lượt là 220V và 12V. Nếu số vòng dây cuộn sơ cấp là 440 vòng, thì số vòng dây cuộn thứ cấp

- A. 240 vòng.
- B. 60 vòng.
- C. 24 vòng.
- D. 6 vòng.

Câu 75. Hiệu điện thế Giữa hai đầu dây cuộn sơ cấp và cuộn thứ cấp của một máy biến thế lần lượt là 110V và 220V. Nếu số vòng dây cuộn thứ cấp là 110 vòng, thì số vòng dây cuộn sơ cấp là

- A. 2200 vòng.
- B. 550 vòng.
- C. 220 vòng.
- D. 55 vòng.

Câu 76. Để đo hiệu điện thế của mạng điện dùng trong gia đình, ta cần chọn vôn kế có giới hạn đo

- A. Nhỏ hơn 220V, có kí hiệu AC (hay ~).
- B. Nhỏ hơn 220V, có kí hiệu DC (hay -).
- C. Lớn hơn 220V, có kí hiệu AC (hay ~).
- D. Lớn hơn 220V, có kí hiệu DC (hay -).

Câu 77. Khi truyền tải điện năng đi xa, điện năng hao phí đã chuyển hoá thành dạng năng lượng

- A. Hoá năng.
- B. Năng lượng ánh sáng.

C. Nhiệt năng.

D. Năng lượng từ trường.

Câu 78. Dòng điện xoay chiều được tạo ra từ

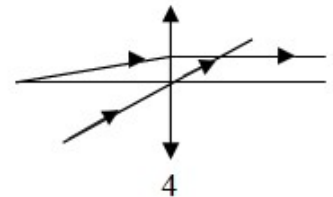
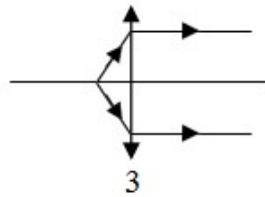
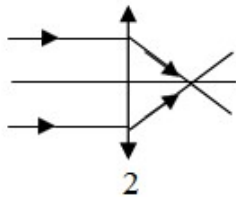
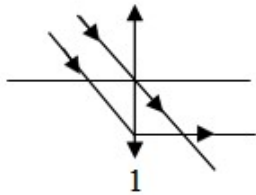
A. Đinamô xe đạp.

B. Acquy.

C. Pin.

D. Một nam châm.

Câu 79. Các hình được vẽ cùng tỉ lệ. Hình vẽ nào mô tả tiêu cự của thấu kính hội tụ là lớn nhất



A. 1

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 80. Ký hiệu của thấu kính hội tụ là

A. Hình 1.

B. Hình 2.

C. Hình 3.

D. Hình 4.



1

2

3

4

MÔN SINH HỌC

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM

CHƯƠNG I: SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG

Câu 1. Động vật nào dưới đây sống trong môi trường sinh vật?

- A. Giun đũa B. Giun đỏ C. Rươi D. Giun đất

Câu 2. Nhân tố nào dưới đây là nhân tố địa hình?

- A. Tốc độ gió B. Độ ẩm không khí
C. Ánh sáng D. Độ trũng

Câu 3. Giới hạn sinh thái về nhiệt độ của cá rô phi ở Việt Nam là

- A. 5°C – 30°C. B. 25°C - 45°C.
C. 5°C - 42°C. D. 15°C - 22°C.

Câu 4. Cây hoa cúc sống trong môi trường nào dưới đây?

- A. Sinh vật B. Trong đất
C. Nước D. Đất - không khí

Câu 5. Những cây ưa sáng và mọc quần tụ thường có đặc điểm nào sau đây?

- A. Thân cao, cành tập trung ở phần ngọn
B. Thân thấp, phân cành mạnh
C. Thân cao, cành tập trung ở gần gốc
D. Thân thấp, không phân cành

Câu 6. Cây nào dưới đây ưa sống nơi râm mát?

- A. Dọc mùng B. Tất cả các phương án còn lại
C. Bán hạ D. Vạn niên thanh

Câu 7. Loài chim nào dưới đây có thời gian đi kiếm ăn trong ngày khác với những loài chim còn lại?

- A. Cắt B. Cú mèo C. Diệc D. Vạc

Câu 8. Lá của cây ưa bóng thường có đặc điểm nào sau đây?

- A. Lá nhỏ, xếp ngang, lớp sếp dày và có màu xanh thẫm
B. Lá to, xếp xiên, lớp sếp mỏng và có màu xanh nhạt

C. Lá nhỏ, xếp xiên, lớp sáp dày và có màu xanh nhạt

D. Lá to, xếp ngang, lớp sáp mỏng và có màu xanh thẫm

Câu 9. Hiện tượng lớp bản dày ở thân cây gỗ vùng ôn đới cho thấy rõ nhất ảnh hưởng của nhân tố nào lên đời sống sinh vật?

A. Độ ẩm B. Nhiệt độ C. Ánh sáng D. Độ pH

Câu 10. Sinh vật nào dưới đây là sinh vật biến nhiệt?

A. Rùa biển B. Trâu không
C. Cá mập D. Tất cả các phương án còn lại

Câu 11. Dựa vào ảnh hưởng của độ ẩm lên đời sống, thực vật được phân chia làm mấy nhóm chính?

A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 12. Những cây có thân mọng nước thường sống ở

A. hoang mạc. B. thảo nguyên.
C. ven bờ sông, suối. D. rừng mưa nhiệt đới.

Câu 13. Động vật nào dưới đây có lối sống bầy đàn?

A. Voi B. Chó sói
C. Ngựa vằn D. Tất cả các phương án còn lại

Câu 14. Hiện tượng vi khuẩn lam sống trong nốt sần của rễ cây họ Đậu phản ánh mối quan hệ

A. hợp tác. B. hội sinh. C. kí sinh. D. cộng sinh.

Câu 15. Ví dụ nào dưới đây phản ánh mối quan hệ sinh vật này ăn sinh vật khác?

A. Cá hề sống cùng với san hô B. Địa y sống bám trên thân cây gỗ
C. Giun đũa sống trong ruột người D. Thỏ ăn cỏ

Câu 16. Động vật nào dưới đây không có lối sống bầy đàn?

A. Báo gấm B. Linh dương C. Voi D. Tinh tinh

Câu 17. Trường hợp nào dưới đây phản ánh mối quan hệ nửa kí sinh?

A. Cây tầm gửi sống trên thân cây gỗ
B. Cây phong lan sống trên thân cây gỗ

C. Cây dương xỉ sống trên thân cây gỗ

D. Cây tơ hồng sống trên thân cây gỗ

Câu 18. Trong các mối quan hệ dưới đây, mối quan hệ nào có ở hầu hết mọi loài sinh vật?

A. Kí sinh B. Hội sinh C. Cạnh tranh D. Cộng sinh

Câu 19. Loài thực vật nào dưới đây có lối sống quần tụ?

A. Ổi B. Tre C. Bàng D. Cau

Câu 20. Trong mỗi quan hệ nào dưới đây, cả hai bên có thể cùng bị hại?

A. Hội sinh B. Hợp tác

C. Sinh vật này ăn sinh vật khác D. Cạnh tranh

Câu 21. Dựa vào ảnh hưởng của độ ẩm lên đời sống, em hãy cho biết cây nào dưới đây không cùng nhóm với những cây còn lại?

A. Rau bợ B. Ráy C. Thài lài D. Thuộc bồng

Câu 22. Động vật nào dưới đây thường sống ở nơi khô nóng?

A. Thằn lằn B. Ốc sên C. Ễnh ương D. Giun đất

Câu 23. Cây nào dưới đây có khả năng chịu hạn?

A. Xương rồng B. Thuộc bồng

C. Dứa gai D. Tất cả các phương án còn lại

Câu 24. Cây nào dưới đây vừa ưa ẩm, vừa ưa sáng?

A. Thài lài B. Ráy

C. Lúa nước D. Tất cả các phương án còn lại

Câu 25. Sinh vật nào dưới đây là sinh vật biến nhiệt?

A.Ếch cây B. Kì nhông

C. Cà chua D. Tất cả các phương án còn lại

Câu 26. Xà cừ được xếp vào nhóm nào sau đây?

A. Cây ưa sáng B. Cây ưa ẩm

C. Cây chịu hạn D. Cây ưa bóng

Câu 27. Hiện tượng tia cảnh tự nhiên cho thấy rõ nhất vai trò của nhân tố nào đối với đời sống của sinh vật?

- A. Độ pH B. Độ ẩm C. Nhiệt độ D. Ánh sáng

Câu 28. Sinh vật nào dưới đây không sống trong môi trường mặt đất - không khí?

- A. Giun đất B. Chó C. Chim én D. Cây buri

Câu 29. Trong các nhân tố sinh thái dưới đây, nhân tố nào ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến sự tồn vong của sinh vật?

- A. Con người B. Các sinh vật khác
C. Độ ẩm D. Tốc độ gió

Câu 30. Cây nào dưới đây thường mọc ở nơi quang đãng?

- A. Hoàng tinh B. Khoai môn
C. Phi lao D. Vạn niên thanh

CHƯƠNG II: HỆ SINH THÁI

Câu 31. Sinh vật nào dưới đây có thể đứng liền sau bộ ngựa trong một chuỗi thức ăn?

- A. Sâu ăn lá B. Rắn C. Thỏ D. Hà mã

Câu 32. Trong một hệ sinh thái, sinh vật nào dưới đây là sinh vật phân giải?

- A. Vi khuẩn hoại sinh B. Giun đất
C. Nấm rơm D. Tất cả các phương án còn lại

Câu 33. Trong hệ sinh thái, nhóm sinh vật nào dưới đây có khả năng tự dưỡng?

- A. Động vật B. Nấm
C. Thực vật D. Tất cả các phương án còn lại

Câu 34. Loài động vật nào dưới đây thường hoạt động chủ yếu vào ban đêm?

- A. Chim sáo B. Thằn lằn C.Ếch đồng D. Ong mật

Câu 35. Chọn cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong câu sau: Trong quần xã sinh vật, ... phản ánh tỉ lệ % số địa điểm bắt gặp một loài trong tổng số địa điểm quan sát.

- A. loài ưu thế B. độ thường gặp

C. độ đa dạng

D. độ nhiều

Câu 36. Cây nào dưới đây là loài đặc trưng ở vùng đồi Phú Thọ?

A. Cây cọ

B. Cây thông

C. Cây hòi

D. Cây quế

Câu 37. Những nước có tháp dân số dạng đáy lớn, đỉnh nhọn và bé có điểm đặc trưng nào sau đây?

A. Có tỉ lệ người già thấp

B. Có tỉ lệ tử vong ở người trẻ tuổi cao

C. Có tỉ lệ trẻ em sinh ra hằng năm nhiều

D. Tất cả các phương án còn lại

Câu 38. Đặc điểm nào dưới đây có ở cả quần thể sinh vật và quần thể người?

A. Văn hoá

B. Hôn nhân

C. Mật độ

D. Giáo dục

Câu 39. Nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc là

A. từ 65 tuổi trở lên.

B. từ 85 tuổi trở lên.

C. từ 50 tuổi trở lên.

D. từ 80 tuổi trở lên.

Câu 40. Trong số các động vật dưới đây, động vật nào có số lượng cá thể trong mỗi quần thể bé nhất?

A. Cây hương

B. Chuột đồng

C. Linh cẩu

D. Gấu trắng

Câu 41. Tỉ lệ giới tính là

A. tỉ lệ giữa số lượng cá thể đực/cá thể cái.

B. tỉ lệ giữa số lượng cá thể cái/cá thể đực.

C. tỉ lệ giữa số lượng cá thể đực/cá thể cái hoặc cá thể cái/cá thể đực.

D. tỉ lệ số lượng cá thể đực/cá thể cái trong mỗi lứa tuổi của quần thể.

Câu 42. Tập hợp nào dưới đây là một quần thể sinh vật?

A. Tập hợp những con gà được nuôi nhốt trong lồng.

B. Tập hợp những con cá chép sống trong một ao

C. Tập hợp những con chuột sống trên một cánh đồng

D. Tập hợp những con chim sống trên một ngọn đồi

Câu 43. Sơ đồ nào dưới đây mô tả đúng về một chuỗi thức ăn?

- A. Cỏ - Rắn - Chuột - Cây - Hồ
- B. Cỏ - Hươu - Cây - Rắn hổ mang - Đại bàng
- C. Lá cây - Sâu ăn lá - Chuột - Cây - Đại bàng
- D. Cỏ - Thỏ - Gấu trúc - Báo gấm

Câu 44. Sinh vật nào dưới đây không phải là sinh vật tiêu thụ?

- A. Chim hải âu
- B. Chuột chù
- C. Vi khuẩn lam
- D. Sóc

Câu 45. Nhóm hệ sinh thái nước mặn không bao gồm

- A. hệ sinh thái rừng ngập mặn.
- B. hệ sinh thái sông.
- C. hệ sinh thái cỏ biển.
- D. hệ sinh thái san hô.

Câu 46. Tập hợp nào dưới đây không phải là một quần thể?

- A. Tập hợp những con giun kim sống trong một cơ thể động vật
- B. Tập hợp những cây xanh sống trên một cánh đồng
- C. Tập hợp những cây sen trắng sống trong một đầm lầy
- D. Tập hợp những cây cọ sống trên một ngọn đồi

Câu 47. Đâu không phải là một trong những đặc trưng cơ bản của quần thể?

- A. Độ đa dạng
- B. Tỷ lệ giới tính
- C. Thành phần nhóm tuổi
- D. Mật độ

Câu 48. Ở quần thể nào dưới đây, mật độ có thể tính theo cả đơn vị thể tích và đơn vị diện tích?

- A. Cá chép trong một ao nuôi
- B. Lúa nếp trong một thửa ruộng
- C. Chuột chũi trên một cánh đồng
- D. Thông lá đỏ trên một ngọn đồi

Câu 49. Các cá thể trong quần thể được xếp vào mấy nhóm tuổi chính?

- A. 4
- B. 3
- C. 2
- D. 5

Câu 50. Các quần thể ngỗng có tỷ lệ đực/cái là

- A. 30/70.
- B. 40/60.
- C. 60/40.
- D. 50/50.

Câu 51. Tháp tuổi ở các nước phát triển thường có đặc điểm nào sau đây?

- A. Đáy rộng, đỉnh không nhọn, cạnh tháp gần như thẳng đứng

- B. Đáy hẹp, đỉnh nhọn, cạnh tháp xiên nhiều
- C. Đáy rộng, đỉnh nhọn, cạnh tháp xiên nhiều
- D. Đáy hẹp, đỉnh không nhọn, cạnh tháp gần như thẳng đứng

Câu 52. Trong quần xã, độ nhiều thể hiện điều gì?

- A. Mật độ cá thể của từng loài trong quần xã
- B. Tỷ lệ % số địa điểm bắt gặp một loài trong tổng số địa điểm quan sát
- C. Mức độ phong phú về số lượng loài trong quần xã
- D. Tất cả các phương án còn lại

Câu 53. Những dấu hiệu điển hình của một quần xã không bao gồm

- A. độ thường gặp.
- B. tỉ lệ giới tính.
- C. độ đa dạng.
- D. độ nhiều.

Câu 54. Hệ sinh thái bao gồm 2 thành phần chính, đó là

- A. quần thể sinh vật và sinh cảnh.
- B. quần xã sinh vật và ổ sinh thái.
- C. quần xã sinh vật và sinh cảnh.
- D. quần thể sinh vật và ổ sinh thái.

Câu 55. Sinh vật nào dưới đây không thể đứng liền trước chuột đồng trong một chuỗi thức ăn?

- A. Cây
- B. Cỏ
- C. Sâu ăn lá
- D. Tất cả các phương án còn lại

Câu 56. Trong một hệ sinh thái, sinh vật tiêu thụ không bao gồm đối tượng nào sau đây?

- A. Cây xanh
- B. Động vật ăn thực vật
- C. Động vật ăn thịt
- D. Động vật ăn mùn bã hữu cơ

Câu 57. Trong một chuỗi thức ăn, các động vật ăn thực vật thường là

- A. bậc dinh dưỡng cấp 3.
- B. sinh vật tiêu thụ bậc 2.
- C. bậc dinh dưỡng cấp 1.
- D. sinh vật tiêu thụ bậc 1.

Câu 58. Trong các quần thể dưới đây, quần thể nào có số lượng cá thể lớn nhất?

- A. Kiến ba khoang
- B. Gấu trắng Bắc Cực
- C. Chó sói lửa
- D. Trăn gấm

Câu 59. Có mấy dạng tháp tuổi cơ bản?

- A. 3 B. 2 C. 6 D. 4

Câu 60. Các thành phần hữu sinh của hệ sinh thái được phân chia thành mấy nhóm chính?

- A. 5 B. 4 C. 2 D. 3

CHƯƠNG III: CON NGƯỜI, DÂN SỐ VÀ MÔI TRƯỜNG

Câu 61. Tác động xấu của con người đối với môi trường tự nhiên

- A. Chặt phá rừng bừa bãi, khai thác tài nguyên thiên nhiên.
B. Khai thác tài nguyên thiên nhiên, Săn bắt động vật hoang dã.
C. Săn bắt động vật hoang dã, chặt phá rừng bừa bãi.
D. Chặt phá rừng bừa bãi, săn bắt động vật hoang dã, khai thác tài nguyên thiên nhiên.

Câu 62. Suy giảm độ đa dạng của sinh học là nguyên nhân gây nên

- A. Mất cân bằng sinh thái.
B. Làm suy giảm hệ sinh thái rừng.
C. Làm suy giảm tài nguyên sinh vật
D. Làm ức chế hoạt động của các vi sinh vật

Câu 63. Hậu quả gây nên cho môi trường tự nhiên do con người săn bắt động vật quá mức là

- A. Động vật mất nơi cư trú.
B. Môi trường bị ô nhiễm.
C. Nhiều loài có nguy cơ bị diệt chủng, mất cân bằng sinh thái.
D. Nhiều loài trở về trạng thái cân bằng

Câu 64. Ở xã hội nông nghiệp do con người hoạt động trồng trọt và chăn nuôi nên đã:

- A. Chặt phá và đốt rừng lấy đất canh tác.
B. Chặt phá rừng lấy đất chăn thả gia súc.
C. Chặt phá và đốt rừng lấy đất canh tác, chăn thả gia súc.

D. Đốt rừng lấy đất trồng trọt.

Câu 65. Ở xã hội công nghiệp xuất hiện nhiều vùng trồng trọt lớn là do

A. Nền nông nghiệp cơ giới hoá. B. Công nghiệp khai khoáng phát triển.

C. Chế tạo ra máy hơi nước.

D. Nền hoá chất phát triển.

CHƯƠNG IV: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Câu 66. Tài nguyên nào sau đây thuộc tài nguyên không tái sinh:

A. Tài nguyên rừng

B. Tài nguyên đất

C. Tài nguyên khoáng sản

D. Tài nguyên sinh vật

Câu 67. Để bảo vệ thiên nhiên hoang dã, cần ngăn chặn hoạt động nào dưới đây?

A. Trồng cây gây rừng để tạo môi trường sống cho động vật hoang dã.

B. Săn bắn thú hoang dã, quý hiếm

C. Xây dựng các khu bảo tồn, các vườn quốc gia

D. Bảo vệ rừng già, rừng đầu nguồn

Câu 68. Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia nhằm mục đích:

A. Bảo vệ nguồn gen sinh vật

B. Tạo khu du lịch

C. Bảo vệ hệ sinh thái và bảo vệ nguồn gen sinh vật

D. Hạn chế diện tích rừng bị khai phá

Câu 69. Bảo vệ đa dạng các hệ sinh thái có ý nghĩa gì?

A. Bảo vệ được nguồn khoáng sản

B. Bảo vệ được các loài động vật hoang dã

C. Bảo vệ vốn gen, giữ vững cân bằng sinh thái trên toàn cầu.

D. Bảo vệ sức khỏe cho mọi người.

Câu 70. Luật Bảo vệ môi trường quy định việc bảo vệ môi trường nhằm:

A. Bảo vệ sự đa dạng các hệ sinh thái

- B. Bảo vệ sức khỏe của nhân dân, phục vụ sự phát triển lâu bền của đất nước và góp phần bảo vệ môi trường trong khu vực toàn cầu
- C. Bảo vệ môi trường không khí
- D. Bảo vệ các tài nguyên thiên nhiên

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 71. Giả sử trong một quần xã sinh vật ở rừng gồm các loài sinh vật: Thỏ, sâu ăn lá, dê, cây cỏ, hổ, mèo rừng, chim ăn sâu, vi sinh vật.

- Vẽ sơ đồ lưới thức ăn của quần xã sinh vật đó.
- Nếu trong lưới thức ăn trên, cây cỏ bị loại bỏ hoặc số lượng mèo rừng bị giảm thì quần xã sẽ biến động như thế nào? Trường hợp nào sẽ gây ra biến động mạnh nhất? Tại sao?

Câu 72. Trong một vùng biển có 3 nguồn thức ăn chính: phé liệu, rong rêu mọc ở đáy và thực vật sống nổi (phytoplankton) trong tầng nước. Phé liệu cung cấp thức ăn cho giun nhiều tơ, hàu sò; rong rêu làm thức ăn cho cá ăn thực vật và các loài ốc; phytoplankton cung cấp thức ăn cho giáp xác chân chèo, hàu sò và cá ăn thực vật. Cá dữ cỡ nhỏ sử dụng giun nhiều tơ, ốc, hàu sò và giáp xác chân chèo làm thức ăn. Bạch tuộc ăn giun nhiều tơ, ốc, hàu sò và cá ăn thực vật. Vật dữ đầu bảng ở đây là cá dữ lớn, mối cho nó là cá dữ nhỏ, cá ăn thực vật và bạch tuộc.

- Hãy vẽ lưới thức ăn trong vịnh.
- Nếu nền đáy bị nhiễm kim loại nặng thì con vật nào có thể tích tụ nhiều kim loại nặng nhất? Để ít bị nhiễm, em hãy chỉ giúp con vật nên sử dụng con đường lấy thức ăn nào?

MÔN HÓA HỌC

I. TRẮC NGHIỆM:

Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng

Câu 1. Dãy gồm các chất bị phân hủy bởi nhiệt là:

- A. Na_2CO_3 , MgCO_3 , $\text{Ca}(\text{HCO}_3)_2$, BaCO_3 .
- B. MgCO_3 , BaCO_3 , $\text{Ca}(\text{HCO}_3)_2$, NaHCO_3 .
- C. K_2CO_3 , KHCO_3 , MgCO_3 , $\text{Ca}(\text{HCO}_3)_2$.
- D. NaHCO_3 , KHCO_3 , Na_2CO_3 , K_2CO_3 .

Câu 2. Có 2 dung dịch Na_2SO_4 và Na_2CO_3 thuốc thử nào sau đây có thể nhận biết 2 dung dịch trên?

- A. dd BaCl_2 .
- B. dd HCl .
- C. dd NaOH .
- D. dd $\text{Pb}(\text{NO}_3)_2$.

Câu 3. Nguyên tố X ở chu kỳ 3 nhóm VI, nguyên tố Y ở chu kỳ 2 nhóm VII. So sánh tính chất của X và Y thấy:

- A. Tính phi kim của X mạnh hơn Y.
- B. Tính phi kim của Y mạnh hơn X.
- C. X, Y có tính phi kim tương đương nhau.
- D. X, Y có tính kim loại tương đương nhau.

Câu 4. Công nghiệp silicat là công nghiệp sản xuất:

- A. đá vôi, đất sét, thủy tinh.
- B. đồ gốm, thủy tinh, xi măng.
- C. hidrocarbon, thạch anh, thủy tinh.
- D. thạch anh, đất sét, đồ gốm.

Câu 5. Tìm X, Y, Z, T biết:



- A. CO , $\text{Cu}(\text{OH})_2$, HCl , CuCl_2 .
- B. CO , CO_2 , NaOH , NaHCO_3 .
- C. CO , CO_2 , $\text{Ca}(\text{OH})_2$, CaCO_3 .
- D. CO , CO_2 , NaOH , CaCO_3 .

Câu 6. Dãy các hợp chất nào sau đây là hợp chất hữu cơ?

- A. CH_4 , C_2H_6 , CO_2 .
- B. C_6H_6 , CH_4 , $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$.
- C. CH_4 , C_2H_2 , CO .
- D. C_2H_2 , $\text{C}_2\text{H}_6\text{O}$, CaCO_3 .

Câu 7. Công thức cấu tạo của một hợp chất cho biết

- A. thành phần phân tử.
- B. trật tự liên kết giữa các nguyên tử trong phân tử.
- C. thành phần phân tử và trật tự liên kết giữa các nguyên tử trong phân tử.

D. thành phần phân tử và sự tham gia liên kết với các hợp chất khác.

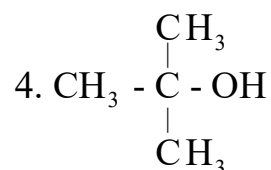
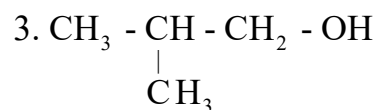
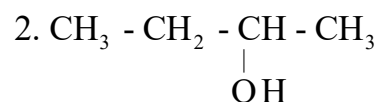
Câu 8. Câu nào đúng trong các câu sau:

- A.** Trong phân tử metan có bốn liên kết đơn.
- B.** Trong phân tử metan có một liên kết đôi.
- C.** Trong phân tử etilen có hai liên kết đôi.
- D.** Trong phân tử etilen chỉ chứa các liên kết đơn.

Câu 9. Một hidrocarbon (X) ở thể khí có phân tử khối nặng gấp đôi phân tử khối trung bình của không khí. Công thức phân tử của (X) là:

- A.** C_4H_{10} . **B.** C_4H_8 . **C.** C_4H_6 . **D.** C_5H_{10} .

Câu 10. Các công thức cấu tạo sau biểu diễn mấy chất?



- A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

Câu 11. Để tinh chế khí metan có lẫn etilen, ta dùng

- A.** dung dịch brom dư. **B.** dung dịch NaOH dư.
- C.** dung dịch $AgNO_3/NH_3$ dư. **D.** dung dịch nước vôi trong dư.

Câu 12. Câu nào đúng trong các câu sau:

- A.** Khi đốt cháy hoàn toàn khí metan tạo thành số mol khí cacbonic bằng số mol hơi nước.
- B.** Khi đốt cháy hoàn toàn khí etilen tạo thành số mol khí cacbonic bằng số mol hơi nước.
- C.** Khi đốt cháy hoàn toàn khí metan tạo thành số mol khí cacbonic gấp 2 lần số mol hơi nước.
- D.** Khi đốt cháy hoàn toàn khí etilen tạo thành số mol khí cacbonic gấp 2 lần số mol hơi nước.

Câu 13. Cho các chất sau: CH_4 , Cl_2 , H_2 , O_2 . Có mấy cặp chất có thể tác dụng với nhau từng đôi một ?

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 14. Đốt cháy hoàn toàn 11,2 lít hỗn hợp khí gồm CH_4 và H_2 (đktc) thu được 16,2 gam nước. Thành phần phần trăm theo thể tích của khí CH_4 và H_2 trong hỗn hợp lần lượt là

- A. 60% và 40%. B. 80% và 20%.
C. 50% và 50%. D. 30% và 70%.

Câu 15. Trong điều kiện nhiệt độ, áp suất không đổi thì khí etilen phản ứng với khí oxi theo tỉ lệ tích là

- A. 1 lít khí C_2H_4 phản ứng với 3 lít khí O_2 .
B. 1 lít khí C_2H_4 phản ứng với 2 lít khí O_2
C. 2 lít khí C_2H_4 phản ứng với 2 lít khí O_2 .
D. 2 lít khí C_2H_4 phản ứng với 3 lít khí O_2 .

Câu 16. Các trái cây, trong quá trình chín sẽ thoát ra một lượng nhỏ chất khí là

- A. metan. B. etan. C. etilen. D. axetilen.

Câu 17. Khí CH_4 và C_2H_4 có tính chất hóa học giống nhau là

- A. tham gia phản ứng cộng với dung dịch brom.
B. tham gia phản ứng cộng với khí hiđro.
C. tham gia phản ứng trùng hợp.
D. tham gia phản ứng cháy với khí oxi sinh ra khí cacbonic và nước.

Câu 18. Biết 0,01 mol hidrocarbon X có thể tác dụng tối đa với 100ml dung dịch brom 0,1M. Vậy X là

- A. C_2H_4 . B. CH_4 . C. C_2H_2 . D. C_2H_6 .

Câu 19. Dẫn 2,8 lít (ở đktc) hỗn hợp khí metan và etilen đi qua bình đựng dung dịch brom dư thấy có 4 gam brom đã phản ứng. Thành phần phần trăm về thể tích các khí metan và etilen trong hỗn hợp lần lượt là:

- A. 50 % ; 50%. B. 40 % ; 60%
C. 30 % ; 70%. D. 80 % ; 20%.

Câu 20. Crăckinh dầu mỏ để thu được

- A. hỗn hợp gồm nhiều hidrocarbon có phân tử khối nhỏ hơn.

B. dầu thô.

C. hỗn hợp gồm nhiều hiđrocacbon có phân tử khối lớn hơn.

D. hiđrocacbon nguyên chất.

Câu 21. Người ta đang nghiên cứu để sử dụng nguồn nhiên liệu khi cháy không gây ô nhiễm môi trường là

A. CH_4 .

B. H_2 .

C. C_4H_{10} .

D. CO.

Câu 22. Khí axetilen **không** có tính chất hóa học nào sau đây

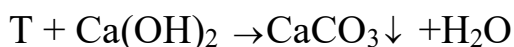
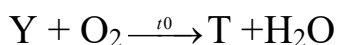
A. Phản ứng cộng với hiđro.

B. Phản ứng thế với clo ngoài ánh sáng.

C. Phản ứng cộng với dung dịch brom.

D. Phản ứng cháy với oxi.

Câu 23. Cho sơ đồ chuyển hóa sau:



X, Y, Z, T lần lượt là

A. CaC_2 , CO_2 , C_2H_2 , $\text{Ca}(\text{OH})_2$.

B. CaC_2 , C_2H_2 , CO_2 , $\text{Ca}(\text{OH})_2$.

C. CaC_2 , C_2H_2 , $\text{Ca}(\text{OH})_2$, CO_2 .

D. CO_2 , C_2H_2 , CaC_2 , $\text{Ca}(\text{OH})_2$.

Câu 24. Dẫn 0,1 mol khí axetilen qua dung dịch nước brom dư. Khối lượng brom tham gia phản ứng là

A. 16,0 gam.

B. 20,0 gam.

C. 26,0 gam.

D. 32,0 gam.

Câu 25. Rượu etylic là

A. chất lỏng không màu, nhẹ hơn nước, tan vô hạn trong nước, hòa tan được nhiều chất như iot, benzen,...

B. chất lỏng màu hồng, nhẹ hơn nước, tan vô hạn trong nước, hòa tan được nhiều chất như: iot, benzen,...

C. chất lỏng không màu, không tan trong nước, hòa tan được nhiều chất như: iot, benzen,...

D. chất lỏng không màu, nặng hơn nước, tan vô hạn trong nước, hòa tan được nhiều chất như: iot, benzen,...

Câu 26. Rượu etylic và axit axetic có công thức phân tử lần lượt là

A. $C_2H_6O_2$, $C_2H_4O_2$.B. C_3H_6O , $C_2H_4O_2$.C. C_2H_6O , $C_3H_4O_2$.D. C_2H_6O , $C_2H_4O_2$.**Câu 27.** Trên nhãn của một chai rượu ghi 18^0 có nghĩa làA. nhiệt độ sôi của rượu etylic là 18^0C .B. nhiệt độ đông đặc của rượu etylic là 18^0C .

C. trong 100 ml rượu có 18 ml rượu etylic nguyên chất và 82 ml nước.

D. trong 100 ml rượu có 18 ml nước và 82 ml rượu etylic nguyên chất.

Câu 28. Cho 11,2 lít khí etilen (đktc) tác dụng với nước có axit sunfuric (H_2SO_4) làm xúc tác, thu được 9,2 gam rượu etylic. Hiệu suất phản ứng là

A. 40%.

B. 45%.

C. 50%

D. 55%.

Câu 29. Cho một mẫu nhỏ natri vào ống nghiệm đựng rượu etylic. Hiện tượng quan sát được là

A. có bọt khí màu nâu thoát ra.

B. mẫu natri tan dần không có bọt khí thoát ra.

C. mẫu natri nằm dưới bề mặt chất lỏng và không tan.

D. có bọt khí không màu thoát ra và natri tan dần.

Câu 30. Rượu etylic tác dụng được với dãy hóa chất làA. KOH ; Na ; CH_3COOH ; O_2 .B. Na ; K ; CH_3COOH ; O_2 .C. C_2H_4 ; Na ; CH_3COOH ; O_2 .D. $Ca(OH)_2$; K ; CH_3COOH ; O_2 .**Câu 31.** Hòa tan 30 ml rượu etylic nguyên chất vào 90 ml nước cất thu đượcA. rượu etylic có độ rượu là 20^0 .B. rượu etylic có độ rượu là 25^0 .C. rượu etylic có độ rượu là 30^0 .D. rượu etylic có độ rượu là 35^0 .**Câu 32.** Công thức cấu tạo của axit axetic ($C_2H_4O_2$) làA. $O = CH - O - CH_3$.B. $CH_3 - C \begin{array}{c} \diagup O \\ \diagdown OH \end{array}$ C. $HO - C \begin{array}{c} \diagup OH \\ \diagdown CH_2 \end{array}$ D. $CH_2 - O - O - CH_2$.**Câu 33.** Giấm ăn là dung dịch axit axetic có nồng độ

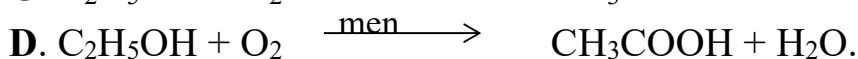
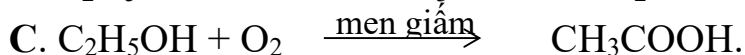
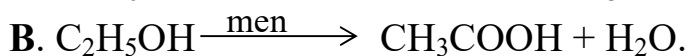
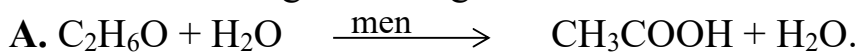
A. trên 5%.

B. dưới 2%.

C. từ 2% - 5%.

D. từ 3% - 6%.

Câu 34. Phản ứng lên men giấm là



Câu 35. Để phân biệt dung dịch CH_3COOH và $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$ ta dùng

A. Na.

B. Zn.

C. K.

D. Cu.

Câu 36. Dãy chất tác dụng với axit axetic là:

A. CuO; $\text{Cu}(\text{OH})_2$; Cu; CuSO_4 ; $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$.

B. CuO; $\text{Cu}(\text{OH})_2$; Zn; Na_2CO_3 ; $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$.

C. CuO; $\text{Cu}(\text{OH})_2$; Zn; H_2SO_4 ; $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$.

D. CuO; $\text{Cu}(\text{OH})_2$; $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$; C_6H_6 ; CaCO_3 .

Câu 37. Cho axit axetic tác dụng với rượu etylic có mặt H_2SO_4 đặc làm xúc tác và đun nóng. Sau phản ứng thu được 44 gam etyl axetat. Khối lượng CH_3COOH và $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$ đã phản ứng là

A. 60 gam và 46 gam.

B. 30 gam và 23 gam.

C. 15 gam và 11,5 gam.

D. 45 gam và 34,5 gam.

Câu 38. Hòa tan hoàn toàn 6,5 gam Zn vào dung dịch CH_3COOH . Thể tích khí H_2 thoát ra (đktc) là

A. 0,56 lít.

B. 1,12 lít.

C. 2,24 lít.

D. 3,36 lít.

Câu 39. Cho 12 gam axit axetic tác dụng với 9,2 gam rượu etylic đun nóng và có mặt H_2SO_4 đặc làm xúc tác (hiệu suất 100%) khối lượng etyl axetat là :

A. 8,8g

B. 88 g

C. 17,6 g

D. 176 g

Câu 40. Chọn câu đúng trong các câu sau.

A. Những chất có nhóm $-\text{OH}$ và nhóm $-\text{COOH}$ tác dụng được với KOH.

B. Những chất có nhóm $-\text{OH}$ tác dụng được với K.

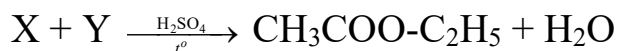
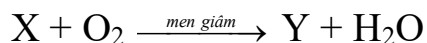
C. Những chất có nhóm $-\text{COOH}$ tác dụng với KOH nhưng không tác dụng với K.

D. Những chất có nhóm $-\text{OH}$ và nhóm $-\text{COOH}$ cùng tác dụng với K và KOH.

Câu 41. Hợp chất hữu cơ A có công thức phân tử là C_2H_6O biết A không tham gia phản ứng với Na. Công thức cấu tạo của A là :

- A. CH_3-CH_2OH . B. CH_3-O-CH_2 .
C. $CH_3-O-H-CH_2$. D. CH_3-O-CH_3

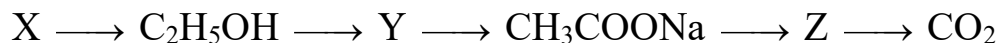
Câu 42. Cho sơ đồ sau:



X, Y là :

- A. C_2H_6 , C_2H_5OH . B. C_2H_5OH , CH_3COONa .
C. C_2H_5OH , CH_3COOH D. C_2H_4 , C_2H_5OH .

Câu 43. Cho chuỗi phản ứng sau :



Chất X, Y, Z lần lượt là

- A. $C_6H_{12}O_6$, CH_3COOH , CH_4 B. C_6H_6 , CH_3COOH , CH_4 .
C. $C_6H_{12}O_6$, C_2H_5ONa , CH_4 . D. C_2H_4 , CH_3COOH , C_2H_5ONa .

Câu 44. Cho 60 gam axit axetic tác dụng với 55,2 gam rượu etylic tạo ra 55 gam etyl axetat. Hiệu suất của phản ứng là

- A. 65,2 %. B. 62,5 %. C. 52,08%. D. 72,5%.

Câu 45. Thủy phân chất béo trong môi trường axit thu được

- A. glixerol và một loại axit béo. B. glixerol và một số loại axit béo.
C. glixerol và một muối của axit béo. D. glixerol và xà phòng.

Câu 46. Thủy phân chất béo trong môi trường kiềm thu được

- A. glixerol và muối của một axit béo. B. glixerol và axit béo.
C. glixerol và xà phòng. D. glixerol và muối của các axit béo

Câu 47. Hãy chọn câu đúng trong các câu sau.

- A. Dầu ăn là hỗn hợp nhiều este với dung dịch axit.
B. Dầu ăn là hỗn hợp của glixerol và muối của axit béo.
C. Dầu ăn là hỗn hợp nhiều este của glixerol và các axit béo.
D. Dầu ăn là hỗn hợp dung dịch kiềm và glixerol.

Câu 48. Chọn phương pháp tốt nhất làm sạch vết dầu ăn dính trên quần áo.

- A. Giặt bằng giấm.

- B. Giặt bằng nước.
 C. Giặt bằng xà phòng.
 D. Giặt bằng dung dịch axit sunfuric loãng.

Câu 49. Chất nào sau đây **không** phải là chất béo ?

- A. $(C_{17}H_{35}COO)_3C_3H_5$. B. $(C_{15}H_{31}COO)_3C_3H_5$.
 C. $(C_{17}H_{33}COO)_3C_3H_5$. D. $(CH_3COO)_3C_3H_5$.

Câu 50. Hãy chọn phương trình hoá học đúng khi đun một chất béo với nước có axit làm xúc tác

- A. $(RCOO)_3C_3H_5 + 3H_2O \xrightarrow[\text{axit}]{to} C_3H_5(OH)_3 + 3RCOOH$
 B. $(RCOO)_3C_3H_5 + 3H_2O \xrightarrow[\text{axit}]{to} 3C_3H_5OH + R(COOH)_3$
 C. $3RCOOC_3H_5 + 3H_2O \xrightarrow[\text{axit}]{to} 3C_3H_5OH + 3R-COOH$
 D. $RCOO(C_3H_5)_3 + 3H_2O \xrightarrow[\text{axit}]{to} 3C_3H_5OH + R-(COOH)_3$

Câu 51 : Cho một loại chất béo có công thức chung là $(RCOO)_3C_3H_5$ phản ứng vừa đủ với a gam dd NaOH 50% tạo thành 9,2 gam glixerol. Giá trị của a là

- A. 23 gam. B. 24 gam. C. 20 gam. D. 48 gam.

Câu 51. Đun 26,7 kg chất béo $(C_{17}H_{35}COO)_3C_3H_5$ với dung dịch NaOH dư (hiệu suất 100%), khối lượng glixerol thu được là

- A. 0,92 kg. B. 2,76 kg. C. 3,6 kg. D. 4,8 kg.

Câu 52. Cho các chất sau : Zn, Cu, CuO, NaCl, C_2H_5OH , $Ca(OH)_2$. Số chất tác dụng được với dung dịch axit axetic là:

- A. 3 B. 4 C. 5. D. 6.

Câu 53. Có ba lọ không nhãn đựng: rượu etylic, axit axetic, dầu ăn. Có thể phân biệt bằng cách nào sau đây ?

- A. Dùng quỳ tím và nước. B. Khí cacbon đioxit và nước.
 C. Kim loại natri và nước. D. Phenolphthalein và nước.

Câu 55 : Cho 200 gam dung dịch CH_3COOH 9% tác dụng vừa đủ với Na_2CO_3 . Thể tích khí CO_2 sinh ra ở đktc là

- A. 6,72 lít. B. 3,3 lít. C. 3,36 lít. D. 2,24 lít.

Câu 54. Để phân biệt các dung dịch sau: rượu etylic, glucozơ và axit axetic. Ta có thể dùng

- A. giấy quỳ tím và dung dịch $AgNO_3/NH_3$. B. giấy quỳ tím và Na.

C. Na và dung dịch $\text{AgNO}_3/\text{NH}_3$.

D. Na và dung dịch HCl .

Câu 55. Bệnh nhân khi truyền dung dịch đường vào tĩnh mạch, đó là loại đường nào?

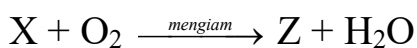
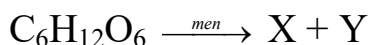
A. Sacarozơ.

B. Fructozơ.

C. Glucozơ

D. Mantozơ.

Câu 56. Cho sơ đồ sau:



X, Y, Z, T lần lượt là

A. $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$, CH_3COOH , CaO , CO_2 .

B. CaO , CO_2 , $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$, CH_3COOH .

C. $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$, CO_2 , CH_3COOH , CaCO_3 .

D. CH_3COOH , $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$, CaCO_3 , CO_2 .

Câu 57. Khi lên men glucozơ thấy thoát ra 16,8 lít khí cacbonic (đktc).

Thể tích rượu ($d = 0,8 \text{ g/ml}$) thu được là

A. 27,6 ml.

B. 86,25 ml.

C. 43,125 ml.

D. 34,125 ml.

Câu 58. Saccarozơ có những ứng dụng trong thực tế là

A. nguyên liệu trong công nghiệp thực phẩm, thức ăn cho người, pha chế thuốc.

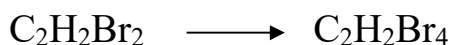
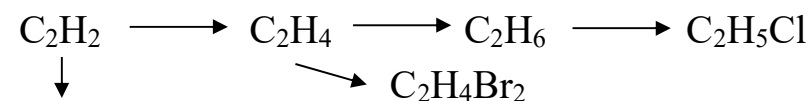
B. nguyên liệu sản xuất thuốc nhuộm, sản xuất giấy, là thức ăn cho người.

C. làm thức ăn cho người, tráng gương, tráng ruột phích.

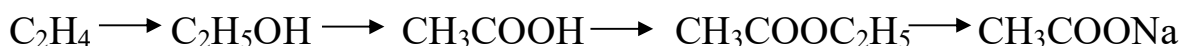
D. làm thức ăn cho người, sản xuất gỗ, giấy, thuốc nhuộm.

II. TỰ LUẬN

Câu 59. Hãy thực hiện những chuyển đổi hóa học sau bằng các phương trình hóa học (ghi rõ điều kiện nếu có).



Câu 60. Hãy thực hiện những chuyển đổi hóa học sau bằng các phương trình hóa học (ghi rõ điều kiện nếu có).



Câu 61. Đốt cháy 23 gam chất hữu cơ A thu được sản phẩm gồm 44 gam CO_2 và 27 gam H_2O .

- Hỏi trong A có những nguyên tố nào?
- Xác định công thức phân tử của A, biết tỉ khối hơi của A so với hiđro là 23.

Câu 62. Cho 3,36 lít hỗn hợp khí gồm metan và axetilen qua bình đựng dung dịch brom dư, sau phản ứng thấy thoát ra 2,24 lít khí.

- Viết phương trình phản ứng xảy ra?
- Tính % thể tích các khí trong hỗn hợp?
- Nếu đốt cháy hoàn toàn hỗn hợp khí trên trong không khí thì dùng bao nhiêu thể tích không khí, biết thể tích oxi chiếm 20% thể tích không khí? (các thể tích khí đo ở đktc).

Câu 63. Cho 21,2 gam hỗn hợp gồm rượu etylic và axit axetic phản ứng với Na dư thu được 4,48 lít khí (đktc). Tính phần trăm khối lượng mỗi chất trong hỗn hợp ban đầu.

MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN

Câu 1: Hôn nhân hạnh phúc phải được xây dựng trên cơ sở quan trọng nào dưới đây?

- A. Hoàn cảnh gia đình tương xứng
- B. Hợp nhau về gu thời trang.
- C. Tình yêu chân chính
- D. Có việc làm ổn định.

Câu 2: Pháp luật Việt Nam quy định độ tuổi nào dưới đây được phép kết hôn?

- A. Nam, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.
- B. Nam, nữ từ đủ 20 tuổi trở lên.
- C. Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên
- D. Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.

Câu 3: Em không đồng ý với ý kiến nào dưới đây khi nói về hôn nhân?

- A. Hôn nhân phải được Nhà nước thừa nhận.
- B. Mục đích chính của hôn nhân là để duy trì và phát triển kinh tế.
- C. Hôn nhân nhằm mục đích chung sống lâu dài và xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc.
- D. Hôn nhân là sự liên kết đặc biệt giữa một nam và một nữ trên nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện.

Câu 4: Hậu quả nào dưới đây không phải của nạn tảo hôn?

- A. Không thể gặp lại người thân.
- B. Làm giảm chất lượng dân số.
- C. Ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của cả mẹ và con.
- D. Mâu thuẫn trong gia đình do vợ chồng còn quá trẻ.

Câu 5: Ý nào dưới đây vi phạm nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân ở Việt Nam?

- A. Hôn nhân tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.
- B. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, không ai có quyền can thiệp.
- C. Hôn nhân giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo.
- D. Hôn nhân cùng lúc giữa một công dân Việt Nam với hai người nước ngoài.

Câu 6: Ý kiến nào dưới đây không vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân?

- A. Kết hôn khi nam, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên,
- B. Cha mẹ có quyền quyết định về hôn nhân của con.
- C. Trong gia đình, người chồng là người quyết định mọi việc.
- D. Kết hôn do nam nữ tự nguyện, trên cơ sở tình yêu chân chính.

Câu 7: Bình đẳng trong hôn nhân là vợ chồng:

- A. Quyền và nghĩa vụ không ngang nhau.
- B. Chỉ có quyền và nghĩa vụ ngang nhau tùy trường hợp.
- C. Có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.

D. Có quyền ngang nhau nhưng nghĩa vụ không ngang nhau.

Câu 8: Pháp luật Việt Nam không cấm kết hôn những trường hợp nào dưới đây?

- A. Người đã từng có vợ, có chồng
- B. Người mất năng lực hành vi dân sự.
- C. Giữa những người có họ trong phạm vi ba đời.
- D. Giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi.

Câu 9: Nội dung nào sau đây thể hiện quyền bình đẳng trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình?

- A. Cùng đóng góp công sức để duy trì đời sống phù hợp với khả năng của mình.
- B. Tự do lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với khả năng của mình.
- C. Thực hiện đúng các giao kết trong hợp đồng lao động.
- D. Đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động.

Câu 10: Hành vi nào dưới đây không vi phạm quy định của pháp luật trong hôn nhân?

- A. Kết hôn giả, li hôn giả.
- B. Cản trở việc tảo hôn.
- C. Yêu sách của cải trong kết hôn.
- D. Cản trở việc li hôn.

Câu 11: Ý kiến nào dưới đây không đúng khi nói về hôn nhân?

- A. Vợ chồng phải bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.
- B. Tình yêu chân chính là cơ sở quan trọng của hôn nhân.
- C. Muốn hôn nhân hạnh phúc phải có sự môn đăng hộ đối.
- D. Nam, nữ có quyền kết hôn, li hôn theo quy định của pháp luật.

Câu 12: Câu thành ngữ "Thuận vợ thuận chồng, tát biển đông cũng cạn" có ý nghĩa gì?

- A. Vợ chồng không thống nhất được quan điểm chung.
- B. Vợ chồng đưa ra được thống nhất chung, cùng nhau giải quyết được công việc.
- C. Chồng không đồng ý với lời tham gia của vợ.
- D. Tự ý giải quyết vấn đề không nghe theo lời khuyên của vợ (hoặc chồng).

Câu 13: Nhận định nào sau đây sai?

- A. Vợ chồng phải có trách nhiệm với nhau trong công việc gia đình
- B. Chỉ có cha mẹ mới có quyền dạy dỗ con cái
- C. Cha mẹ nuôi phải có trách nhiệm nuôi dạy con cái như con ruột.
- D. Ông bà, người thân có trách nhiệm nuôi dạy con cháu cho đến khi trưởng thành nếu mồ côi cha mẹ.

Câu 14: Hôn nhân hạnh phúc là gì?

- A. Một vợ, một chồng.
- B. Một chồng, hai vợ.
- C. Đánh nhau, cãi nhau.
- D. Một vợ, hai chồng.

Câu 15: Bài ca dao sau lên án hủ tục nào dưới đây?

Thân em mười sáu tuổi đầu,

*Cha mẹ ép gả làm dâu nhà người.
Nói ra sợ chị em cười,
Năm ba chuyện thảm, chín mười chuyện cay.*

- | | |
|------------|------------------------|
| A. Cướp vợ | B. Trọng nam khinh nữ. |
| C. Tảo hôn | D. Mê tín dị đoan. |

Câu 16: Kết hôn là:

- A. Xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn
- B. Xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về độ tuổi, năng lực trách nhiệm pháp lý và đăng ký kết hôn
- C. Xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về sự tự nguyện, không bị mất năng lực hành vi dân sự và đăng ký kết hôn
- D. Xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về độ tuổi, sự tự nguyện và đăng ký kết hôn

Câu 17: M đang học lớp 9 thì bị mẹ bắt nghỉ học và ép gả cho một người nhà giàu, M không đồng ý thì bị mẹ mắng buộc M phải làm đám cưới. Dựa vào kiến thức bài Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân, em hãy khuyên M cần làm gì trong trường hợp này?

- A. Chấp nhận sự sắp đặt của bố mẹ.
- B. Bỏ nhà đi để trốn tránh cuộc hôn nhân đó.
- C. Đến thẳng gia đình nhà giàu kia để yêu cầu họ huỷ hôn.
- D. Giải thích cho bố mẹ hiểu như thế là vi phạm pháp luật.

Câu 18: Anh H và chị T yêu nhau, khi về ra mắt anh chị bị cả hai bên gia đình phản đối vì lí do bà anh H và bà chị T là hai chị em họ xa. Trong trường hợp này, anh H và chị T cần làm gì?

- A. Gây áp lực cho hai bên gia đình để được đồng ý.
- B. Chấp nhận chia tay theo yêu cầu của hai gia đình.
- C. Giải thích cho gia đình hiểu pháp luật chỉ nghiêm cấm kết hôn những người có họ trong phạm vi ba đời.
- D. Bỏ qua sự phản đối, hai người vẫn tự tổ chức đám cưới.

Câu 19: Hành vi nào dưới đây vi phạm quy định của Nhà nước về kinh doanh?

- | | |
|-------------------------------|----------------------------|
| A. Buôn bán vũ khí, thuốc nổ. | B. Sản xuất hàng gia dụng. |
| C. Mở dịch vụ vận tải | D. Bán đồ ăn nhanh. |

Câu 20: Hoạt động nào dưới đây không thuộc lĩnh vực kinh doanh?

- | | |
|----------------------|--------------|
| A. Sản xuất | B. Dịch vụ. |
| C. Trao đổi hàng hoá | D. Từ thiện. |

Câu 21: Kinh doanh là hoạt động sản xuất, dịch vụ và trao đổi hàng hóa nhằm

- | | |
|-----------------|--------------|
| A. Làm từ thiện | B. Giải trí. |
|-----------------|--------------|

C. Sở hữu tài sản

D. Thu lợi nhuận.

Câu 22: Một phần trong thu nhập mà công dân và tổ chức kinh tế có nghĩa vụ nộp vào ngân sách nhà nước để chi tiêu cho những công việc chung được gọi là?

A. Tiền.

B. Thuế.

C. Sản vật.

D. Sản phẩm.

Câu 23: Quyền tự do kinh doanh là quyền của công dân được lựa chọn

A. Hợp tác kinh doanh với bất kì ai.

B. Kinh doanh bất cứ mặt hàng gì.

C. Hình thức tổ chức kinh tế, ngành nghề và quy mô kinh doanh.

D. Kinh doanh mà không cần đóng thuế.

Câu 24: Trong các loại mặt hàng sau, mặt hàng nào phải đóng thuế nhiều nhất: Thuốc lá điếu, xăng, vàng mã, nước sạch, phân bón?

A. Thuốc lá điếu.

B. Xăng.

C. Nước sạch.

D. Phân bón.

Câu 25: Ý kiến nào dưới đây đúng về quyền tự do kinh doanh?

A. Công dân có quyền kinh doanh bất kì nghề gì, hàng gì.

B. Công dân không phải kê khai thuế và mặt hàng kinh doanh,

C. Tự do kinh doanh nhưng phải theo đúng quy định của pháp luật

D. Kinh doanh là quyền tự do của mỗi người, không ai có quyền can thiệp.

Câu 26: Các sản phẩm: giống vật nuôi, giống cây trồng mất thuế bao nhiêu phần trăm?

A. 5%.

B. 7%.

C. 9%.

D. Không mất thuế.

Câu 27: Thuế là một phần trong thu nhập mà công dân và tổ chức kinh tế có nghĩa vụ nộp vào ngân sách nhà nước để:

A. Chi vào việc riêng của cá nhân.

B. Chi tiêu cho những công việc chung.

C. Khắc phục hậu quả do cá nhân làm sai.

D. Trả lương lao động trong công ty tư nhân.

Câu 28: Hành vi nào dưới đây vi phạm quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế?

A. Nộp thuế đầy đủ, đúng hạn để yên tâm kinh doanh.

B. Buôn bán hàng giả, trốn thuế để tăng lợi nhuận.

C. Kê khai đúng doanh thu và mặt hàng kinh doanh.

D. Mở rộng quy mô kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Câu 29: Người kinh doanh có nghĩa vụ:

A. Nộp thuế theo luật định.

B. Sản xuất, buôn bán hàng giả.

C. Kinh doanh mặt hàng Nhà nước cấm.

D. Kê khai thiếu trung thực để trốn thuế.

Câu 30: Hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm được gọi là:

- A. Học nghề
- B. Việc làm
- C. Cải tạo
- D. Hướng nghiệp.

Câu 31: Những hành vi nào dưới đây là không đúng với luật lao động:

- A. Bắt trẻ dưới 15 tuổi vào làm việc.
- B. Công dân đủ 16 tuổi được nhận vào các công ty để làm việc.
- C. Được nghỉ tất cả các ngày lễ tết theo quy định của nhà nước.
- D. Được thăm hỏi những lúc ốm đau, bệnh tật.

Câu 32: Trong các quyền dưới đây, quyền nào là quyền lao động?

- A. Quyền tự do kinh doanh.
- B. Quyền sở hữu tài sản.
- C. Quyền được tuyển dụng lao động.
- D. Quyền bóc lột sức lao động.

Câu 33: Một trong những nội dung về bình đẳng trong thực hiện quyền lao động là mọi người đều có quyền lựa chọn?

- A. Việc làm theo sở thích của mình.
- B. Việc làm phù hợp với khả năng của mình mà không bị phân biệt đối xử.
- C. Điều kiện làm việc theo nhu cầu của mình.
- D. Thời gian làm việc theo ý muốn chủ quan của mình.

Câu 34: Theo quy định của pháp luật, thời gian làm việc của lao động từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi là không quá:

- A. 5 giờ/ngày và 25 giờ/tuần
- B. 6 giờ/ngày và 30 giờ/tuần.
- C. 7 giờ/ngày và 35 giờ/tuần
- D. 8 giờ/ngày và 40 giờ/tuần.

Câu 35: Ý nào dưới đây không đúng khi nói về ý nghĩa của lao động?

- A. Lao động làm ta khuây khỏa, tiết kiệm được thời gian, chữa được bệnh lười biếng.
- B. Không có nghề nào thấp kém, chỉ những kẻ lười biếng, ỷ lại mới đáng xấu hổ.
- C. Người hạnh phúc là người không cần lao động mà vẫn có cuộc sống đầy đủ.
- D. Người lao động là người hạnh phúc; còn người nhàn rỗi là người khốn khổ.

Câu 36: Người lao động có nghĩa vụ

- A. Chấp hành kỉ luật lao động, nội quy lao động.
- B. Tuân theo mọi sự phân công, điều động của cấp trên.
- C. Không được nghỉ chế độ khi cơ sở lao động đang nhiều việc.
- D. Làm việc trong điều kiện không bảo đảm an toàn do đặc thù công việc.

Câu 37: Hành vi nào dưới đây của người lao động vi phạm pháp luật?

- A. Tự ý nghỉ việc mà không báo trước.
- B. Yêu cầu được kí hợp đồng lao động.
- C. Thường xuyên đi làm muộn do nhà xa.
- D. Nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp.

Câu 38: Ý nào dưới đây không đúng khi nói về nghĩa vụ lao động của công dân?

- A. Lao động là nghĩa vụ của mỗi công dân đối với bản thân, với gia đình.
- B. Mọi người có nghĩa vụ lao động để góp phần duy trì và phát triển đất nước.
- C. Lao động là nghĩa vụ thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của chúng ta.
- D. Mọi người có nghĩa vụ lao động chỉ để kiếm tiền nhằm thoả mãn nhu cầu của bản thân.

Câu 39: Sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động được gọi là:

- A. Cam kết trách nhiệm.
- B. Hợp đồng kinh doanh.
- C. Hợp đồng lao động.
- D. Thoả thuận buôn bán.

Câu 40: Bộ luật Lao động không cấm hành vi nào dưới đây?

- A. Cường bức, ngược đãi người lao động.
- B. Sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật.
- C. Lợi dụng danh nghĩa dạy nghề, tập nghề để trục lợi.
- D. Hoạt động tạo ra việc làm, dạy nghề, học nghề để có việc làm.

Câu 41: Nhà nước đưa ra trách nhiệm pháp lý là nhằm

- A. Phạt tiền người vi phạm.
- B. Buộc chủ thể vi phạm chấm dứt hành vi trái pháp luật, phải chịu những thiệt hại nhất định; giáo dục răn đe những người khác.
- C. Lập lại trật tự xã hội.
- D. Ngăn chặn người vi phạm có thể có vi phạm mới.

Câu 42: Nghĩa vụ mà các cá nhân, cơ quan, tổ chức vi phạm pháp luật phải chấp hành những biện pháp bắt buộc do Nhà nước quy định được gọi là:

- A. Trách nhiệm pháp lí
- B. Vi phạm pháp luật.
- C. Trách nhiệm gia đình
- D. Vi phạm đạo đức.

Câu 43: “Tội phạm” là người có hành vi vi phạm:

- A. Pháp luật dân sự
- B. Pháp luật hành chính.
- C. Pháp luật hình sự
- D. Kỉ luật.

Câu 44: Cơ quan nào dưới đây có quyền tuyên phạt đối với người phạm tội?

- A. Quốc hội
- B. Chính phủ
- C. Viện Kiểm sát
- D. Tòa án.

Câu 45: Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là:

- A. Công dân ở bất kỳ độ tuổi nào vi phạm pháp luật đều bị xử lý như nhau.
- B. Công dân nào vi phạm quy định của cơ quan, đơn vị, đều phải chịu trách nhiệm kỷ luật.

C. Công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của pháp luật.
D. Công dân nào do thiếu hiểu biết về pháp luật mà vi phạm pháp luật thì không phải chịu trách nhiệm pháp lý.

Câu 46: Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của:

- A. Toàn dân
B. Cán bộ nhà nước.
C. Lực lượng vũ trang nhân dân
D. Quân đội nhân dân Việt Nam.

Câu 47: Khi đang đi học đại học, việc nhập ngũ sẽ được hoãn đến năm bao nhiêu tuổi?

- A. 22 tuổi. B. 24 tuổi. C. 25 tuổi. D. 27 tuổi.

Câu 48: Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là nghĩa vụ thiêng liêng là quyền cao quý của:

- A. Các cơ quan quản lý nhà nước.
B. Mỗi công dân và người dân Việt Nam.
C. Các cán bộ Nhà nước được nhân dân bầu ra
D. Lực lượng quốc phòng an ninh.

Câu 49: Theo Luật Nghĩa vụ quân sự (sửa đổi) năm 2015, đối tượng được gọi nhập ngũ ở nước ta là công dân từ đủ:

- A. 17 tuổi đến hết 25 tuổi B. 17 tuổi đến hết 27 tuổi.
C. 18 tuổi đến hết 25 tuổi D. 18 tuổi đến hết 27 tuổi.

Câu 50: Ý kiến nào dưới đây không đúng về nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc?

- A. Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm.
B. Thanh niên Việt Nam không phải tham gia nghĩa vụ quân sự.
C. Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân.
D. Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân.

MÔN LỊCH SỬ

Hãy chọn đáp án đúng cho những câu sau:

Câu 1. Mục đích của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà khi kí với Pháp bản Tạm ước ngày 14-9-1946 là

- A. Loại trừ 1 vạn quân Anh ra khỏi miền Nam Việt Nam.
- B. Tỏ rõ thiện chí của ta và kéo dài thời gian để xây dựng lực lượng
- C. Tạo không khí hoà dịu để tiếp tục đàm phán tại Phông-ten-nơ-blô.
- D. Đuổi 20 vạn quân Trung Hoa dân quốc ra khỏi miền Nam Việt Nam.

Câu 2. Để giải quyết nạn đói mang tính chiến lược lâu dài, biện pháp nào là cơ bản nhất?

- A. Phát động “Ngày đồng tâm”.
- B. Kêu gọi sự cứu trợ từ bên ngoài,
- C. Chia lại ruộng công cho dân nghèo.
- D. Tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm.

Câu 3. Lực lượng nào đã dọn đường và tiếp tay cho thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta?

- A. Đế quốc Mỹ.
- B. Phát xít Nhật.
- C. Thực dân Anh.
- D. Quân Trung Hoa dân quốc.

Câu 4. Sự kiện chủ yếu nào diễn ra trong năm 1946 đã củng cố nền móng cho chế độ mới?

- A. Thành lập quân đội Quốc gia.
- B. Bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp.
- C. Thành lập ủy ban hành chính các cấp.
- D. Tổng tuyển cử bầu Quốc hội trong cả nước.

Câu 5. Âm mưu chủ yếu của các thế lực phản động trong và ngoài nước đối với Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 là gì?

- A. Bảo vệ chính quyền Trần Trọng Kim ở Việt Nam.
- B. Đưa thực dân Pháp trở lại xâm lược Việt Nam.

C Chống phá chính quyền cách mạng Việt Nam.

D. Mở đường cho đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam.

Câu 6. Việc kí kết Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946) giữa Chính phủ ta với Pháp đã chứng tỏ điều gì?

A. Ta nhân nhượng để bảo toàn lực lượng cách mạng.

B. Sự thắng lợi của Pháp trên mặt trận ngoại giao,

C. Sự thoả hiệp của Pháp đối với Chính phủ ta.

D. Chủ trương đúng đắn và kịp thời của Đảng và Chính phủ.

Câu 7. Sự kiện nào đã buộc Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chuyển từ đánh Pháp sang hoà hoãn nhân nhượng với Pháp?

A. Vì Pháp được Anh hậu thuẫn.

B. Vì Pháp được bọn phản động tay sai giúp đỡ.

C. Vì ta tránh tình trạng một lúc đối phó với nhiều kẻ thù.

D. Vì Pháp và Trung Hoa dân quốc kí Hiệp ước Hoa – Pháp.

Câu 8. Sau khi kí Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946) và Tạm ước (14-9-1946), thực dân Pháp có hành động gì?

A. Thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946) và Tạm ước (14-9-1946).

B. Từng bước rút quân về nước, không tham chiến ở Việt Nam.

C. Tìm cách phá hoại, nhằm tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược nước ta một lần nữa.

D. Tiếp tục đề nghị đàm phán với ta để chấm dứt cuộc chiến tranh.

Câu 9. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ là do.

A. Cuộc đàm phán tại Hội nghị Phông-ten-nơ-blô bị thất bại.

B. Pháp tấn công Nam, Trung Bộ.

C. Pháp gửi tối hậu thư đòi Chính phủ ta giải tán lực lượng tự vệ và giao quyền kiểm soát Thủ đô cho chúng.

D. Pháp khiêu khích ta tại Hải Phòng.

Câu 10. Mục tiêu của cuộc chiến đấu chống Pháp ở Hà Nội trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến cuối năm 1946 - đầu năm 1947 là.

- A. Giam chân địch ở thành phố để hậu phương kịp huy động lực lượng kháng chiến chuẩn bị kháng chiến lâu dài.
- B. Tiêu diệt toàn bộ lực lượng quân pháp ở Hà Nội, bảo vệ cơ quan đầu não của Trung ương.
- C. Phá huỷ nhiều kho tàng, sinh lực của địch, cản bước tiến của chúng.
- D. Bảo vệ được Thủ đô Hà Nội và thành quả của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Câu 11. Ý nghĩa quan trọng nhất của chiến thắng Việt Bắc thu - đông năm 1947 là.

- A. Chứng tỏ sự trưởng thành vượt bậc của quân đội ta.
- B. Cuộc phản công lớn đầu tiên của quân dân ta đã giành thắng lợi.
- C. Chứng tỏ khả năng quân dân ta có thể đẩy lùi những cuộc tấn công của Pháp.
- D. Buộc Pháp phải chuyển từ “đánh nhanh thắng nhanh” sang “đánh lâu dài” với ta.

Câu 12. Đảng ta quyết tâm bảo vệ căn cứ địa Việt Bắc trước cuộc tấn công của thực dân Pháp thu - đông năm 1947 vì.

- A. Việt Bắc tập trung các cơ quan đầu não của ta.
- B. Việt Bắc là chiến trường chính giữa ta và Pháp,
- C. Việt Bắc là giữa căn cứ địa với Thủ đô Hà Nội.
- D. Việt Bắc là căn cứ địa của ba nước Đông Dương

Câu 13. Nội dung đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng ta là

- A. Toàn dân, toàn diện, tự lực cánh sinh, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.
- B. Toàn diện, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.
- C. Toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.
- D. Toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế

Câu 14. Ta mở chiến dịch Biên giới thu - đông 1950 với mục đích gì?

- A. Đánh tan quân Pháp ở miền Bắc.
- B. Tiêu diệt sinh lực địch, khai thông biên giới Việt - Trung,
- C. Phá tan cuộc tấn công mùa đông của giặc Pháp.
- D. Bảo vệ căn cứ địa Việt Bắc.

Câu 15. Chiến thắng Biên giới thu - đông 1950 đã làm thay đổi quyền chủ động về chiến lược ở Đông Dương như thế nào?

- A. Quyền chủ động về chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ thuộc về ta.
- B. Ta giành quyền chủ động chiến lược trên toàn Đông Dương,
- C. Pháp giành lại thế chủ động ở Bắc Bộ.
- D. Pháp càng lúi sâu vào thế bị động ở vùng rừng núi.

Câu 16. Đại hội nào được xem là “Đại hội thúc đẩy cuộc kháng chiến chống Pháp đi đến thắng lợi”?

- A. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I (3-1935).
- B. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II (2-1951).
- C. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (9-1960).
- D. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (12-1976).

Câu 17. Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng (2-1951) có ý nghĩa lịch sử như thế nào?

- A. Thể hiện sự đoàn kết của các tầng lớp nhân dân.
- B. Đánh dấu bước phát triển mới trong quá trình lãnh đạo và trưởng thành của Đảng ta, thúc đẩy kháng chiến tiến lên.
- C. Đánh dấu quá trình đổi mới hoạt động của Đảng.
- D. Thể hiện năng lực lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Câu 18. Trận tiến công mở màn trong chiến dịch Biên giới thu - đông năm 1950 là trận nào?

- A. Thất Khê.
- B. Cao Bằng.
- C. Đông Khê.
- D. Đình Lập.

Câu 19. Chiến dịch chủ động tiến công lớn đầu tiên của bộ đội chủ lực Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954) là.

- A. Chiến dịch Biên giới thu - đông năm 1950.
- B. Chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947.
- C. Chiến dịch Trung Lào năm 1953.
- D. Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.

Câu 20. Nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng Việt Nam trong Báo cáo Chính trị do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày tại Đại hội đại biểu Đảng lần thứ II là gì?

- A. Đánh đổ đế quốc phong kiến, làm cách mạng dân tộc dân chủ.
- B. Đánh đổ thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc.
- C. Tiêu diệt thực dân Pháp và đánh bại bọn can thiệp Mỹ, giành thống nhất, độc lập hoàn toàn, bảo vệ hoà bình thế giới.
- D. Đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp có đế quốc Mỹ giúp sức.

Câu 21. Khó khăn lớn nhất của thực dân Pháp trước khi thực hiện kế hoạch Na-va là.

- A. Pháp thua liên tiếp trên các chiến trường.
- B. Lực lượng của quân ta mạnh hơn Pháp.
- C. Pháp mất quyền chủ động trên chiến trường chính Bắc bộ.
- D. Thiệt hại to lớn về người và của, lệ thuộc vào Mỹ.

Câu 22. Hi vọng “kết thúc chiến tranh trong danh dự” là mục tiêu của.

- A. Chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947.
- B. Kế hoạch Rove.
- C. Kế hoạch Đờ Lát đờ Tát-xi-nhi.
- D. Kế hoạch Na-va.

Câu 23. Thực dân Pháp xây dựng Điện Biên Phủ thành một hệ thống phòng ngự gồm:

- A. 49 căn cứ điểm với 3 phân khu.
- B. 51 căn cứ điểm với 3 phân khu.
- C. 55 căn cứ điểm với 3 phân khu.
- D. 60 căn cứ điểm với 3 phân khu.

Câu 24. Điểm yếu lớn nhất của tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ đối với Pháp là.

- A. Xa hậu phương của Pháp, bị cô lập.
- B. Số lượng quân lính không nhiều.
- C. Mang nặng tính chất phòng thủ.
- D. Không có lực lượng hải quân.

Câu 25. Nội dung cốt lõi của kế hoạch Na-va là.

- A. Xây dựng lực lượng tập trung cơ động mạnh ở đồng bằng Bắc bộ, giành quyền chủ động trên chiến trường.
- B. Giữ thế phòng ngự trên chiến trường miền Bắc sau đó mở cuộc tiến công chiến lược, giành thắng lợi quân sự quyết định.
- C. Tập trung quân ở đồng bằng Bắc bộ, tăng cường quân đội, giành quyền chủ động trên chiến trường.
- D. Thực hiện tiến công chiến lược “bình định” miền Trung và miền Nam Đông Dương, giành quyền chủ động trên chiến trường.

Câu 26. Cuộc Tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954 của ta thắng lợi đã buộc địch phải phân tán lực lượng ở những cứ điểm nào?

- A. Lai Châu, Điện Biên Phủ, Xê-nô, Luông pha-bang.
- B. Điện Biên Phủ, Thà Khẹt, Plây-ku, Luông pha-bang.
- C. Điện Biên Phủ, Xê-nô, Plây-ku, sầm Nưa.
- D. Điện Biên Phủ, Xê-nô, Plây-ku, Luông pha-bang.

Câu 27. Nội dung nào không phải là ý nghĩa của chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ 1954?

- A. Đập tan kế hoạch Nava và mọi ý đồ xâm lược của Pháp - Mỹ.
- B. Giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của Pháp,
- C. Làm xoay chuyển cục diện chiến tranh Đông Dương.
- D. Hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trên phạm vi cả nước.

Câu 28. Thắng lợi nào đã đập tan hoàn toàn kế hoạch Nava của thực dân Pháp?

- A. Cuộc Tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954.
- B. Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ 1954.

C. Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương được kí kết.

D. Chiến thắng Bắc Tây Nguyên tháng 2-1954.

Câu 29. Hiệp định Giơ-ne-vơ là văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền gì cho các nước Đông Dương?

A. Quyền được hưởng độc lập, tự do.

B. Các quyền dân tộc cơ bản.

C. Quyền tổ chức Tổng tuyển cử tự do.

D. Quyền chuyển quân tập kết theo giới tuyến quân sự tạm thời.

Câu 30. Nguyên nhân cơ bản quyết định sự thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954) là.

A. Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

B. Truyền thống yêu nước, anh hùng bất khuất của dân tộc.

C. Căn cứ hậu phương vững chắc và khối đoàn kết toàn dân.

D. Tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương.

Câu 31. Nội dung quan trọng nhất của Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 là.

A. Các bên tham chiến thực hiện ngừng bắn, lập lại hoà bình trên toàn Đông Dương.

B. Các bên tham chiến thực hiện cuộc tập kết, chuyển quân, chuyển giao khu vực.

C. Cấm đưa quân đội và vũ khí nước ngoài vào các nước Đông Dương.

D. Các nước tham dự cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của ba nước Đông Dương.

Câu 32. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 15 (đầu năm 1959) của Đảng đã đề ra con đường đấu tranh của nhân dân miền Nam là.

A. Kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang.

B. Đấu tranh vũ trang

C. Đấu tranh nghị trường.

D. Kết hợp đấu tranh chính trị

Câu 33. Trong thời kì 1954 - 1975, phong trào nào đánh dấu bước chuyển cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công?

- A. Phong trào “Phá ấp chiến lược”.
- B. Phong trào “Đồng khởi”
- C. Phong trào “Thi đua Ấp Bắc giết giặc lập công”.
- D. Phong trào “Tìm Mĩ mà đánh, lùng Ngụy mà diệt”..

Câu 34. Thắng lợi nào chứng tỏ quân dân miền Nam có khả năng đánh bại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ?

- A. Chiến thắng Bình Giã.
- B. Chiến thắng Ấp Bắc.
- C. Chiến thắng Vạn Tường.
- D. Chiến thắng Đồng Xoài.

Câu 35. Hạn chế của Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương đối với Việt Nam là

- A. chưa giải phóng được vùng nào ở nước ta.
- B. mới giải phóng được miền Bắc.
- C. chỉ giải phóng được miền Nam.
- D. chỉ giải phóng được vùng Tây Bắc.

Câu 36. Nội dung chủ yếu trong bước thứ nhất của kế hoạch Na-va là gì?

- A. Phòng ngự chiến lược ở miền Nam, tấn công chiến lược ở miền Bắc.
- B. Tấn công chiến lược ở hai miền Bắc - Nam.
- C. Phòng ngự chiến lược ở miền Bắc, tấn công chiến lược ở miền Nam.
- D. Phòng ngự chiến lược ở hai miền Bắc - Nam.

Câu 37. Quân ta quyết định tấn công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ (1954) nhằm mục đích gì?

- A. Làm phá sản hoàn toàn kế hoạch Na-va, buộc địch phải kết thúc chiến tranh.
- B. Tiêu diệt lực lượng địch, giải phóng vùng Tây Bắc, tạo điều kiện giải phóng Bắc Lào.
- C. Làm thất bại âm mưu của Pháp, Mĩ trong việc kéo dài và mở rộng chiến tranh Đông Dương.

D. Giải phóng vùng Tây Bắc, làm phá sản hoàn toàn kế hoạch Na-va.

Câu 38. Phương hướng chiến lược của ta trong đông - xuân 1953 - 1954 là gì?

A. Mở những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu.

B. Tấn công vào các đô thị lớn - trung tâm đầu não chính trị, kinh tế của Pháp.

C. Tấn công địch ở vùng rừng núi - nơi ta có lợi thế trong thực hiện cách đánh du kích.

D. Tấn công địch ở đồng bằng Nam Bộ.

Câu 39. Trong các nội dung sau, nội dung nào không có trong Hiệp định Giơ- ne-vơ?

A. Hiệp định công nhận độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của 3 nước Đông Dương.

B. Hiệp định quy định ngừng bắn, thời gian chuyển quân tập kết theo giới tuyến quân sự tạm thời là vĩ tuyến 17, cấm 2 bên trả thù những người công tác với đối phương.

C. Ngày 20/7/1956 Việt Nam sẽ tổng tuyển cử tự do trong cả nước để thống nhất nước Việt Nam.

D. Để cho nhân dân Miền Nam tự quyết định tương lai chính trị của mình.

Câu 40. Pháp rút lui khỏi Miền Nam, Mĩ nhảy vào và đưa Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền để thực hiện âm mưu:

A. Chống phá cách mạng miền Bắc.

B. Chia cắt Việt Nam làm hai miền, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ của Mĩ.

C. Cô lập miền Bắc, phá hoại miền Nam.

D. Phá hoại Hiệp định Giơ-ne -vơ.

Câu 41. Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời ngày nào?

A. Ngày 20 tháng 9 năm 1960.

B. Ngày 20 tháng 10 năm 1960.

C. Ngày 20 tháng 11 năm 1960.

D. Ngày 20 tháng 12 năm 1960.

Câu 42. Đại hội lần thứ mấy của Đảng ta được xem là “Đại hội xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà”?

- A. Đại hội lần thứ I
- B. Đại hội lần thứ II.
- C. Đại hội lần thứ III.
- D. Đại hội lần thứ IV.

Câu 43. Để hoàn thành nhiệm vụ chung, vai trò của cách mạng miền Bắc là gì?

- A. Miền Bắc là hậu phương, có vai trò quyết định trực tiếp.
- B. Miền Bắc là hậu phương, có vai trò quyết định nhất.
- C. Miền Bắc là hậu phương, có nhiệm vụ chi viện cho cách mạng miền Nam.
- D. Miền Bắc là hậu phương, có nhiệm vụ bảo vệ cách mạng miền Nam.

Câu 44. Âm mưu thâm độc nhất của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” là gì?

- A. Dùng người Việt đánh người Việt.
- B. Sử dụng phương tiện chiến tranh và “cố vấn” Mỹ.
- C. Tiến hành dồn dân, lập “ấp chiến lược”.
- D. Phá hoại cách mạng miền Bắc.

Câu 45. Chiến thắng nào đã mở đầu cao trào “Tìm Mĩ mà đánh, lùng ngụy mà diệt”:

- A. Vạn Tường.
- B. Ấp Bắc.
- C. Ba Gia.
- D. Bình Giã

Câu 46. Chiến lược " Chiến tranh cục bộ " của Mĩ được tiến hành bằng lược lượng:

- A. Quân đội Mĩ và quân đồng minh.
- B. Quân đội Mĩ và quân đội Sài Gòn.
- C. Quân đội Mĩ và quân đồng minh và quân đội Sài Gòn.
- D. Quân đội Sài Gòn do cố vấn Mĩ chỉ huy.

Câu 47. Điểm khác nhau của “Chiến tranh cục bộ” và “Chiến tranh đặc biệt”

- A. Chiến tranh xâm lược thực dân mới.
- B. Biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới.

C. Sử dụng quân Mĩ, quân đồng minh và quân đội tay sai, mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, qui mô lớn hơn, ác liệt hơn.

D. Sử dụng quân đội Sài Gòn và cố vấn Mĩ.

Câu 48. Chiến thắng có tính chất mở màn cho việc đánh bại “chiến tranh cục bộ” của Mĩ ở miền Nam là chiến tranh nào?

A. Chiến thắng trong mùa khô 1965-1966.

B. Chiến thắng trong mùa khô 1966-1967.

C. Chiến thắng Vạn Tường (1965).

D. Chiến thắng Tết Mậu thân 1968.

Câu 49. Âm mưu nào dưới đây không nằm trong âm mưu chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất của Mĩ

A. Phá tiềm lực kinh tế, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc

B. Cứu nguy cho chiến lược “chiến tranh cục bộ” ở miền Nam

C. Ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài ở miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam

D. Uy hiếp tinh thần, làm lung lay quyết tâm chống Mĩ của nhân dân ta ở hai miền đất nước.

Câu 50. Hi vọng “kết thúc chiến tranh trong danh dự” là mục tiêu của...

A. Chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947.

B. Kế hoạch Rove.

C. Kế hoạch Đờ Lát đờ Tát-xi-nhi.

D. Kế hoạch Na-va.

MÔN ĐỊA LÝ

1. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Câu 1. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giáp biển ở Đông Nam Bộ

- A. Bình Dương, Bình Phước
- B. TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu.
- C. Tây Ninh, Đồng Nai.
- D. Đồng Nai, Bình Dương.

Câu 2. Hai loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở ĐNB là:

- A. Đất xám và đất phù sa
- B. Đất badan và đất feralit
- C. Đất phù sa và đất feralit
- D. Đất badan và đất xám.

Câu 3. Khó khăn của ĐNB đối với phát triển kinh tế là :

- A. Chỉ có hai tỉnh và thành phố giáp biển (TP HCM và Bà Rịa – Vũng Tàu)
- B. Đất đai kém màu mỡ, thời tiết thất thường
- C. Ít khoáng sản, rừng và tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường.
- D. Tài nguyên sinh vật hạn chế và có nguy cơ suy thoái

Câu 4. Đặc điểm **không đúng** với vùng ĐNB là:

- A. Dân cư đông đúc, mật độ dân số khá cao
- B. Thị trường tiêu thụ hạn chế do đời sống nhân dân ở mức cao
- C. Lực lượng lao động dồi dào, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.
- D. Có sức hút mạnh mẽ với lao động cả nước.

Câu 5. Thành phố nào được coi là hòn ngọc Đông dương ?

- A. TP. Hồ Chí Minh
- B. Nha Trang
- C. Hà Nội
- D. Đà Lạt

Câu 6. Trong cơ cấu GDP của ĐNB, chiếm tỉ trọng lớn nhất là khu vực

- A. Nông, lâm, ngư nghiệp
- B. Dịch vụ
- C. Công nghiệp xây dựng
- D. Khai thác dầu khí

Câu 7. Các ngành công nghiệp hiện đại đã hình thành và phát triển ở ĐNB là

- A. Dệt – may, da - giày, gốm sứ

- B. Dầu khí, phân bón, năng lượng
 C. Chế biến lương thực - thực phẩm, cơ khí
 D. Dầu khí, điện tử, công nghệ cao

Câu 8. Cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều nhất ở ĐNB là

- A. Chè B. Cà phê C. Cao su D. Hồ tiêu

Câu 9. Vấn đề quan trọng hàng đầu trong việc đẩy mạnh thâm canh cây trồng ở ĐNB là

- A. Thủy lợi B. Phân bón
 C. Bảo vệ rừng đầu nguồn D. Phòng chống sâu bệnh

Câu 10. Trung tâm du lịch lớn nhất của ĐNB và cả nước là:

- A. Vũng Tàu B. TP Hồ Chí Minh.
 C. Đà Lạt D. Nha Trang

Câu 11. Tỉnh nào sau đây thuộc vùng Đông Nam Bộ ?

- A. Sơn La B. Sóc Trăng
 C. Bạc Liêu D. Bà Rịa-Vũng Tàu

Câu 12. Ngoài nguồn dầu khí, Đông Nam Bộ còn phát triển mạnh các ngành kinh tế biển

- A. Đánh bắt hải sản B. Giao thông, vận tải
 C. Dịch vụ, du lịch biển D. Tất cả các ngành trên.

Câu 13. Một vấn đề bức xúc nhất hiện nay ở Đông Nam Bộ là:

- A. Nghèo tài nguyên B. Dân đông
 C. Thu nhập thấp D. Ô nhiễm môi trường.

Câu 14. Cây trồng nào được trồng nhiều nhất ở Đông Nam Bộ?

- A. Cao su B. Dừa C. Mận D. Đào

Câu 15. Loại cây công nghiệp **không** được trồng nhiều nhất ở Đông Nam Bộ là:

- A. Điều B. Hồ tiêu C. Chè D. Cao su.

Câu 16. Loại hình dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất vùng và cả nước là:

- A. Giao thông, vận tải B. Bưu chính, viễn thông
 C. Xuất nhập khẩu D. Du lịch.

Câu 17. Đông Nam Bộ có thể phát triển nhanh là nhờ:

- A. Trung tâm kinh tế phía Nam C. Gần nhiều vùng giàu tiềm năng
B. Trung tâm các nước Đông Nam Á D. Tất cả các ý trên.

Câu 18. Trong cơ cấu sản phẩm của vùng, ngành chiếm tỉ trọng lớn nhất cả nước là:

- A. Khai thác nhiên liệu B. Cơ khí, điện tử
C. Hoá chất D. Điện.

Câu 19. Những ngành công nghiệp nào sử dụng tài nguyên có sẵn?

- A. Luyện kim, cơ khí B. Hàng may mặc
C. Chế biến lương thực, thực phẩm D. Công nghệ cao.

Câu 20. Những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động là:

- A. Dệt may B. Điện
C. Hoá chất D. Khai thác dầu.

Câu 21. Vùng Đông Nam Bộ bao gồm mấy tỉnh, thành phố?

- A. 5. B. 6. C. 7. D. 8

Câu 22. Tỉnh nào sau đây **không thuộc** vùng Đông Nam Bộ?

- A. Bình Phước. B. Tây Ninh. C. Đồng Nai. D. Long An.

Câu 23. Diện tích tự nhiên của vùng Đông Nam Bộ là:

- A. 44,4 nghìn km² B. 51,5 nghìn km²
C. 54,7 nghìn km² D. 23,6 nghìn km²

Câu 24. Đông Nam Bộ tiếp giáp với vùng kinh tế nào sau đây:

- A. Bắc Trung Bộ B. Đồng bằng sông Hồng
C. Trung du miền núi Bắc Bộ D. Tây Nguyên

Câu 25. Ý nào sau đây **không đúng** với vùng Đông Nam Bộ?

- A. Diện tích vào loại nhỏ so với các vùng khác.
B. Số dân vào loại trung bình
C. Dẫn đầu cả nước về GDP, giá trị sản lượng công nghiệp.
D. Giá trị hàng xuất khẩu đứng thứ hai ở nước ta.

Câu 26. Ý nào sau đây **không đúng** với vùng Đông Nam Bộ?

- A. Có nền kinh tế hàng hóa phát triển muộn hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

B. Cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển hơn so với các vùng khác trong cả nước.

C. Đang sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên.

D. Nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao.

Câu 27. Loại đất chiếm tỉ lệ lớn nhất ở vùng Đông Nam Bộ là:

A. Đất cát. B. Đất badan. C. Đất xám. D. Đất phù sa.

Câu 28. Đất badan chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích đất của vùng Đông Nam Bộ?

A. 30%. B. 40%. C. 50% D. 70%

Câu 29. Đất xám bạc màu trên phù sa cổ của vùng Đông Nam Bộ, phân bố thành vùng lớn ở các tỉnh:

A. Bà Rịa-Vũng Tàu và Bình Phước. B. Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu.
C. Bình Phước và Đồng Nai. D. Tây Ninh và Bình Dương.

Câu 30. Đặc điểm nổi bật của đất phù sa cổ ở vùng Đông Nam Bộ là:

A. Giàu chất dinh dưỡng.
B. Thoát nước tốt.
C. Có tầng mùn dày.
D. Phân bố chủ yếu tỉnh Bình Phước và Đồng Nai.

Câu 31. Huyện đảo thuộc vùng Đông Nam Bộ là

A. Vân Đồn B. Phú Quý. C. Côn Đảo D. Phú Quốc

Câu 32. Dầu khí ở Đông Nam Bộ được khai thác ở

A. Thềm lục địa. B. Vùng ngoài khơi
C. Vùng cửa sông D. Trên đất liền

Câu 33. Nguồn nhiệt năng được sản xuất chủ yếu ở Đông Nam Bộ là

A. Nhiệt điện chạy bằng khí thiên nhiên.
B. Thủy điện
C. Nhiệt điện chạy bằng than.
D. Điện chạy bằng dầu nhập khẩu

Câu 34. Thành phố Hồ Chí Minh có các điểm du lịch nổi tiếng với các di tích lịch sử là

A. Bến Nhà Rồng, Địa đạo Củ Chi, Dinh Thống Nhất.

B. Bến Nhà Rồng, Núi Bà Đen, Dinh Thống Nhất.

C. Núi Bà Đen, Địa đạo Củ Chi, Nhà tù Côn Đảo

D. Bến Nhà Rồng, Xuân Lộc, Núi Bà Đen

Câu 35. Cây công nghiệp quan trọng nhất ở Đông Nam Bộ là

A. Cà phê

B. Chè

C. Cao su

D. Dừa

Câu 36. Ngành công nghiệp có vai trò quan trọng nhất ở Đông Nam Bộ hiện nay là

A. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

B. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm

C. Công nghiệp dệt may.

D. Công nghiệp khai thác dầu khí

Câu 37. Đông Nam Bộ **không giáp** với vùng nào?

A. Tây Nguyên

B. Bắc Trung Bộ

C. Duyên hải Nam Trung Bộ

D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 38. Hồ Thủy lợi lớn nhất Đông Nam Bộ là

A. Trị An

B. Dầu Tiếng

C. Kẽ Gổ

D. Bắc Hưng Hải

Câu 39. Khoáng sản có vai trò đặc biệt quan trọng ở Đông Nam Bộ là

A. Dầu khí

B. Than

C. Bôxít

D. Thiếc

Câu 40. Nông nghiệp ở Đông Nam Bộ **không** có thế mạnh về

A. Trồng cây lương thực

B. Trồng cây công nghiệp lâu năm

C. Trồng cây công nghiệp hàng năm

D. Trồng cây ăn quả

Câu 41. Ý nào không đúng với vùng Đông Nam Bộ?

A. Giá trị sản lượng nông nghiệp lớn nhất cả nước.

B. Cơ cấu kinh tế tiên bộ nhất cả nước.

C. Vùng kinh tế năng động nhất cả nước.

D. Giá trị sản lượng công nghiệp lớn nhất cả nước.

Câu 42. Hai loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Đông Nam Bộ

A. Đất phù sa và đất ferlit.

B. Đất badan và đất feralit.

C. Đất xám và đất phù sa

D. Đất badan và đất xám

Câu 43. Tỉnh có thế mạnh để phát triển du lịch biển ở Đông Nam Bộ là

A. Bà Rịa – Vũng Tàu.

B. Bình Dương

C. Tây Ninh

D. Bình Phước

Câu 44. Sản phẩm công nghiệp chỉ có duy nhất ở Đông Nam Bộ là

A. Ti vi. B. Sơn hóa học. C. Dầu thô. D. Xi măng

Câu 45. Điểm nào sau đây *không đúng* với ngành dịch vụ ở Đông Nam Bộ?

A. Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng

B. Các hoạt động dịch vụ ngày càng phát triển đa dạng

C. Dẫn đầu cả nước về tăng trưởng nhanh và phát triển có hiệu quả ngành dịch vụ

D. Các hoạt động dịch vụ thương mại, ngân hàng tín dụng,..phát triển chậm

Câu 46. Để khắc phục hạn chế do mùa khô kéo dài, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, vấn đề quan trọng cần quan tâm ở Đông Nam Bộ là

A. Cải tạo đất, thay đổi cơ cấu cây trồng

B. Thủy lợi, thay đổi cơ cấu cây trồng

C. Thay đổi cơ cấu cây trồng, chống xói mòn

D. Áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến, thủy lợi

Câu 47. Tài nguyên khoáng sản nổi bật nhất của vùng Đông Nam Bộ là

A. Cao lanh cho công nghiệp gốm, sứ

B. Sét cho công nghiệp vật liệu xây dựng

C. Dầu khí ở vùng thềm lục địa

D. Bôxít cho công nghiệp luyện kim màu

Câu 48. Vườn quốc gia Cần Giờ thuộc tỉnh/ thành phố nào?

A. Đồng Nai.

B. Bình Phước.

C. Tây Ninh.

D. TP. Hồ Chí Minh

Câu 49. Các nhà máy nhiệt điện ở Đông Nam Bộ hoạt động chủ yếu dựa vào nhiên liệu khí tự nhiên là

A. Thủ Đức, Hiệp Phước.

B. Bà Rịa, Phú Mỹ

C. Thủ Đức, Phú Mỹ.

D. Bà Rịa, Hiệp Phước

Câu 50. Ở Đông Nam Bộ, quy mô của trung tâm công nghiệp Tây Ninh thuộc loại

A. Nhỏ.

B. Vừa.

C. Lớn.

D. Rất lớn

2. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Câu 1. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm mấy tỉnh, thành phố?

- A. 12. B. 13. C. 14. D. 15

Câu 2. Diện tích tự nhiên của vùng đồng bằng sông Cửu Long hơn

- A. 35 nghìn km² B. 40 nghìn km²
C. 45 nghìn km² D. 50 nghìn km²

Câu 3. Vùng kinh tế nào giáp với ĐBSCL?

- A. Bắc Trung Bộ B. Duyên hải Nam Trung Bộ
C. Tây Nguyên D. Đồng bằng sông Hồng

Câu 4. Để hạn chế tác hại của lũ, phương hướng chủ yếu hiện nay là:

- A. Xây dựng hệ thống đê điều. B. Chủ động chung sống với lũ.
C. Tăng cường công tác dự báo lũ. D. Đầu tư cho các dự án thoát nước

Câu 5. Tỉnh nào *không thuộc* vùng đồng bằng sông Cửu Long

- A. Hà Nội B. Cần Thơ C. Cà Mau. D. Kiên Giang

Câu 6. Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. Vùng trọng điểm cây công nghiệp lớn nhất cả nước
B. Vùng trọng điểm lúa lớn nhất cả nước.
C. Vùng trọng điểm chăn nuôi gia súc lớn nhất cả nước
D. Vùng trọng điểm cây thực phẩm lớn nhất cả nước

Câu 7. So với các vùng khác, đặc điểm không phải của ĐBSCL là

- A. Năng suất lúa cao nhất cả nước
B. Diện tích và sản lượng lúa cả năm cao nhất.
C. Bình quân lương thực theo đầu người cao nhất
D. Là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước.

Câu 8. Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp ở ĐBSCL, chiếm tỉ trọng lớn nhất là ngành

- A. Sản xuất vật liệu xây dựng
B. Sản xuất hàng tiêu dùng.
C. Công nghiệp cơ khí
D. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

Câu 9. Hàng xuất khẩu chủ lực của vùng ĐBSCL là:

- A. Gạo, xi măng, vật liệu xây dựng
- B. Gạo, hàng may mặc, nông sản
- C. Gạo, thủy sản đông lạnh, hoa quả
- D. Gạo, hàng tiêu dung, hàng thủ công

Câu 10. Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Đất mặn. B. Đất xám. C. Đất phù sa ngọt. D. Đất phèn.

Câu 11. Diện tích đất nông nghiệp của vùng ĐBSCL chiếm bao nhiêu diện tích đất nông nghiệp của cả nước?

- A. 1/3. B. 2/3. C. 3/4 D. 4/5

Câu 12. Vấn đề lớn nhất đáng lo ngại của vùng vào mùa khô là:

- A. Xâm nhập B. Thiếu nước tưới.
- C. Triều cường. D. Địa hình thấp

Câu 13. Tỉnh nào có diện tích lúa nhiều nhất vùng?

- A. Vĩnh Long. B. Cần Thơ. C. Kiên Giang. D. Đồng Tháp

Câu 14. Năng suất lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đứng thứ mấy của cả nước?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4

Câu 15. Đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long cần:

- (1). Giải quyết tốt vấn đề nước ngọt
- (2). Tạo ra các giống lúa chịu phèn, chịu mặn
- (3). Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.
- (4). Cải tạo diện tích đất hoang thành diện tích đất thổ cư, đất trồng trọt
- (5). Xây dựng hệ thống thủy lợi tốt.

Số nhận định đúng là:

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5

Câu 16. Sản lượng lúa trung bình của vùng này bao nhiêu triệu tấn/năm?

- A. 15 – 17. B. 17 – 19. C. 19 – 21. D. 21 – 23

Câu 17. Tứ giác Long Xuyên gồm:

- A. Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, Hà Tiên.

- B. Châu Đốc, Kiên Giang, Hà Tiên, Rạch Giá
 C. Long Xuyên, Kiên Giang, Hà Tiên, Tháp Mười.
 D. Châu Đốc, Vĩnh Long, Tháp Mười, Hà Tiên

Câu 18. Hai hệ thống con sông nào là nguồn cung cấp phù sa cho Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Sông Tiền và sông Hậu. B. Sông Vàm Cỏ, sông Cửu Long
 C. Sông Rạch Miễu, sông Hậu. D. Sông Tiền, Sông Cái

Câu 19. Các tỉnh *không thuộc* Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A Tây Ninh, Đồng Nai C. An Giang, Long An
 B. Đồng Tháp, Kiên Giang D. Bạc Liêu, Cà Mau

Câu 20. Nhóm đất phèn phân bố chủ yếu ở:

- A. Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên
 B. Dọc sông Tiền
 C. Ven biển
 D. Dọc sông Hậu

Câu 21. Cây trồng nào được trồng nhiều nhất ở ĐBSCL:

- A. Lúa gạo . B. Lúa mì C. Cao su D. Cà phê

Câu 22. Trà Nóc là khu công nghiệp của:

- A. Thành phố Cần Thơ. C. Tỉnh An Giang
 B. Tỉnh Tiền Giang D. Tỉnh Đồng Tháp

Câu 23. Hoạt động du lịch có tiềm năng nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. Mạo hiểm. B. Nghỉ dưỡng. C. Sinh thái. D. Văn hóa

Câu 24. Ưu thế về tự nhiên của đồng bằng sông Cửu Long so với đồng bằng sông Hồng thể hiện ở:

- A. Diện tích lớn. B. Đất phù sa màu mỡ
 C. Nguồn nhiệt ẩm cao. D. Tất cả các ý trên.

Câu 25. Đồng bằng sông Cửu Long ít xảy ra:

- A. Hạn hán B. Bão. C. Lũ lụt. D. Xâm nhập mặn

Câu 26. Tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

A. An Giang B. Trà Vinh C. Long An. D. Bến Tre

Câu 27. Các thế mạnh chủ yếu của Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Đất, khí hậu, nguồn nước, khoáng sản
- B. Đất, khí hậu, tài nguyên biển, khoáng sản
- C. Đất, rừng, nguồn nước, khoáng sản
- D. Đất, khí hậu, nguồn nước, sinh vật.

Câu 28. Khoáng sản chủ yếu của Đồng bằng sông Cửu Long đang được khai thác là

- A. Đá vôi, dầu khí.
- B. Dầu khí, than bùn
- C. Đá vôi, than bùn.
- D. Dầu khí, titan

Câu 29. Vườn quốc gia Tràm Chim thuộc tỉnh

- A. Đồng Tháp. B. Cần Thơ. C. An Giang. D. Cà Mau

Câu 30. Đất phèn chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích đất ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. 30% B. 41% C. 19% D. 31%

Câu 31. Khoáng sản Đá vôi tập trung chủ yếu ở

- A. Hà Tiên. B. An Giang. C. Sóc Trăng. D. Tiền Giang

Câu 32. Hướng chính trong khai thác kinh tế vùng biển ở Đồng bằng sông Cửu Long là kết hợp

- A. Khai thác sinh vật biển, khoáng sản và phát triển du lịch biển
- B. Mặt biển, đảo, quần đảo và đất liền tạo nên một thể kinh tế liên hoàn
- C. Vùng bờ biển với đất liền và hệ thống sông ngòi, kênh rạch
- D. Kết hợp du lịch biển, phát triển giao thông vận tải biển và du lịch miệt vườn

Câu 33. Trữ lượng cá biển ở Đồng bằng sông Cửu Long chiếm khoảng bao nhiêu % trữ lượng cá biển cả nước?

- A. 45% B. 50% C. 60% D. 70%

Câu 34. Bình quân lương thực ở Đồng bằng sông Cửu Long gấp hơn hai lần mức bình quân của cả nước và đạt (kg/người/năm).

- A. 900 B. 1000. C. 1200. D. 1300

Câu 35. Tỉnh có sản lượng nuôi trồng thủy sản lớn nhất vùng ĐB sông Cửu Long là

- A. Cà Mau. B. Đồng Tháp. C. Bến Tre. D. An Giang

Câu 36. Đất mặn của vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở

- A. Dọc các cửa sông
B. Vành đai Biển Đông và Vịnh Thái Lan
C. Vùng trũng thấp Đồng Tháp Mười và tứ giác Long Xuyên
D. Vùng thượng nguồn sông Mê Kông

Câu 37. Diện tích rừng tự nhiên của Đồng bằng sông Cửu Long là khoảng

- A. 4 triệu ha. B. 3 triệu ha. C. 5 triệu ha. D. 6 triệu ha

Câu 38. Diện tích gieo trồng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long chiếm bao nhiêu % so với diện tích cả nước?

- A. 50% B. 51% C. 53% D. 57%

Câu 39. Trung tâm kinh tế - chính trị và du lịch của Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Cà Mau. B. Cần Thơ. C. Vĩnh Long. D. Hậu Giang

Câu 40. Đất ngọt ven sông Tiền và sông Hậu chiếm (%) diện tích đất trong vùng là

- A. 29% B. 30% C. 31% D. 41%

3. PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ BIỂN – ĐẢO

Câu 1. Chiều dài đường bờ biển và diện tích vùng biển của nước ta tương ứng là

- A. 3.160 km và khoảng 0,5 triệu km²
B. 3.260 km và khoảng 1 triệu km²
C. 3.460 km và khoảng 2 triệu km²
D. 2.360 km và khoảng 1,0 triệu km²

Câu 2. Hệ thống đảo ven bờ nước ta phân bố tập trung nhất ở vùng biển thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- A. Thanh Hóa, Đà Nẵng, Bình Định, Cà Mau
B. Quảng Bình, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Sóc Trăng
C. Thái Bình, Phú Yên, Ninh Thuận, Bạc Liêu

D. Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hòa, Kiên Giang

Câu 3. Đi từ đất liền ra đến ranh giới vùng biển quốc tế, các bộ phận của vùng biển nước ta lần lượt là

- A. lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, nội thủy, đặc quyền kinh tế
- B. tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, đặc quyền kinh tế, nội thủy
- C. nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế
- D. đặc quyền kinh tế, nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải

Câu 4. Một trong những hoạt động đang được ưu tiên của ngành thủy sản nước ta hiện nay là

- A. phát triển khai thác hải sản xa bờ
- B. tập trung khai thác hải sản ven bờ
- C. đầu tư đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.
- D. hình thành các cảng cá dọc bờ biển

Câu 5. Du lịch biển của nước ta hiện nay mới chỉ chủ yếu tập trung khai thác hoạt động

- A. thể thao trên biển
- B. tắm biển
- C. lặn biển
- D. khám phá các đảo

Câu 6. Nghề làm muối của nước ta phát triển mạnh nhất ở vùng ven biển thuộc

- A. Bắc Bộ
- B. Bắc Trung Bộ
- C. Đồng bằng sông Cửu Long
- D. Nam Trung Bộ

Câu 7. Những thùng dầu đầu tiên được khai thác ở vùng thềm lục địa phía Nam của nước ta vào năm

- A. 1966
- B. 1976
- C. 1986
- D. 1996

Câu 8. Cảng không phải cảng biển là

- A. Đà Nẵng
- B. Cần Thơ
- C. Vũng Tàu
- D. Quy Nhơn

Câu 9. Số lượng cảng biển của nước ta hiện nay là hơn

- A. 40
- B. 60
- C. 80
- D. 90

Câu 10. Ô nhiễm môi trường biển sẽ dẫn đến hậu quả

- A. làm suy giảm tài nguyên sinh vật biển

- B. ảnh hưởng xấu đến chất lượng các khu du lịch biển
 C. tác động đến đời sống của ngư dân
 D. tất cả các hậu quả trên

4. BIỂU ĐỒ VÀ ATALT ĐỊA LÍ

Câu 1. Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG I TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng I (⁰ C)
Hà Nội	16,4
Huế	19,7
Đà Nẵng	21,3
TP. Hồ Chí Minh	25,8

Nhận xét nào sau đây **đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Nhiệt độ trung bình tháng I tăng dần từ Bắc vào Nam
 B. Nhiệt độ trung bình tháng I giảm dần từ Bắc vào Nam
 C. Nhiệt độ trung bình tháng I của một số địa điểm miền Bắc cao hơn miền Nam
 D. Nhiệt độ trung bình tháng I chênh lệch không nhiều ở miền Bắc so với miền Nam

Câu 2. Cho bảng số liệu:

LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

Địa điểm	Lượng mưa (mm)	Lượng bốc hơi (mm)
Hà Nội	1676	989
Huế	2868	1000
TP. Hồ Chí Minh	1931	1686

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Huế có lượng mưa cao nhất.
 B. TP. Hồ Chí Minh có lượng bốc hơi cao nhất.
 C. Hà Nội có lượng bốc hơi thấp nhất.
 D. Hà Nội có lượng bốc hơi cao nhất.

Câu 3: Dựa vào bảng số liệu về sự suy thoái tài nguyên rừng thời kì 1976-1995, hãy trả lời các câu hỏi dưới đây sau khi đã xử lý số liệu:

(đơn vị: 1000 ha)

Năm	1976	1980	1990	1995
Tổng diện tích có rừng	11.169,3	10.608,3	9.175,6	9.802,2
Rừng tự nhiên	11.076,7	10.186,0	8.430,7	8.252,5
Rừng trồng	92,6	422,3	744,9	1.047,7

Từ năm 1976 đến năm 1995, diện tích rừng tự nhiên của nước ta đã giảm bao nhiêu triệu ha:

- A. 2,0 B. 1,4 C. 1,8 D. 1,2

Câu 4. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 12 và 25, hãy cho biết khu dự trữ sinh quyển thế giới Cần Giờ thuộc

- A. Thành phố Hải Phòng. B. Thành phố Hồ Chí Minh.
C. Tỉnh Đồng Tháp. D. Tỉnh Cà Mau.

Câu 5. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết vùng chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng nhiều nhất là vùng nào?

- A. Bắc Trung Bộ. B. Tây Bắc.
C. Nam Trung Bộ. D. ĐB Sông Hồng

Câu 6. Dựa Atlas trang 4-5, Việt Nam có bao nhiêu tỉnh chung đường biên giới với Trung Quốc:

- A. 6 B. 7 C. 8 D. 5

Câu 7. Dựa vào Atlas trang 6-7 cho biết, Cao nguyên Lâm Viên nằm ở vùng núi nào sau đây:

- A. Vùng núi Tây Bắc B. Vùng núi Trường sơn Nam.
C. Vùng núi Đông Bắc D. Vùng núi Trường Sơn Bắc.

Câu 8. Dựa vào atlas trang 4-5, cho biết Biển Đông không giáp với nước nào khu vực Đông Nam Á:

- A. Nam Trung Quốc và Đông Bắc Đài Loan.
B. Đôngtimo, Lào, Mianma
C. Lào, Mianma, Phi-líp-pin.
D. Xin-ga-po, ĐôngTiMo và Ma-lai-xi-a.

Câu 9. Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết nước ta có bao nhiêu tỉnh- thành giáp biển?

- A. 25 B. 26 C. 27 D. 28

Câu 10: Dựa vào Atlat trang 23. Đi từ bắc vào nam theo biên giới Việt - Lào, ta đi qua lần lượt các cửa khẩu :

- A. Lao Bảo, Cầu Treo, Tây Trang, Bờ Y
B. Cầu Treo, Tân Thanh, Lao Bảo, Bờ Y.
C. Tây Trang, Cầu Treo, Lao Bảo, Bờ Y.
D. Bờ Y, Lao Bảo, Cầu Treo, Tây Trang